

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI**

-----

**CHUYÊN ĐỀ  
PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI KHU VỰC  
VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM**

**Đơn vị thực hiện: Viện Nghiên cứu Thương mại**

**Hà Nội, 2014**

## MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| MỞ ĐẦU  | 2  |
| CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KHU VỰC VEN BIÊN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM   | 4  |
| 1.1. Đặc điểm tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội  | 4  |
| 1.2. Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển thương mại  | 10 |
| CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THƯƠNG MẠI KHU VỰC VEN BIÊN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM  | 14 |
| 2.1. Tình hình phát triển thương mại  | 14 |
| 2.2. Những tồn tại trong phát triển thương mại và nguyên nhân   | 21 |
| 2.4. Sự cần thiết phải áp dụng những cơ chế chính sách đặc thù để phát triển thương mại khu vực ven biển và hải đảo | 23 |
| CHƯƠNG 3: PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI KHU VỰC VEN BIÊN VÀ HẢI ĐẢO TRONG GIAI ĐOẠN 2015-2020                               | 25 |
| 3.1. Quan điểm phát triển   | 25 |
| 3.2. Mục tiêu phát triển  | 25 |
| 3.3. Định hướng phát triển  | 26 |
| 3.4. Nội dung phát triển thương mại đến năm 2020  | 27 |
| 3.5. Đề xuất giải pháp và cơ chế đặc thù phát triển thương mại  | 30 |
| KẾT LUẬN  | 37 |
| PHỤ LỤC   | 38 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO  | 42 |

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của chuyên đề

Vai trò và tầm quan trọng của biển và hải đảo trong phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng đã được Đảng và Nhà nước quan tâm từ rất sớm. Nhờ vị thế địa chính trị của biển Đông, là cửa ngõ thông ra thế giới của khu vực Đông Dương cũng như lục địa bên trong, là giao lộ của nhiều tuyến đường hàng hải quan trọng trên thế giới, khu vực ven biển và hải đảo của Việt Nam có điều kiện thuận lợi lớn để phát triển thương mại. Dưới sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, thương mại khu vực đã có những kết quả nhất định, tuy nhiên vẫn chưa khai thác hết những lợi thế to lớn của vùng. Đóng góp của thương mại trong việc thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại chưa thể hiện rõ, chưa kích thích phát triển sản xuất và nâng cao tiêu dùng tại địa phương; vai trò tăng cường lưu thông hàng hóa còn mờ nhạt, mức độ hội nhập kinh tế của địa phương vào kinh tế chung của quốc gia chưa cao.

Đất nước ta đang trong quá trình hội nhập mạnh mẽ với kinh tế khu vực và toàn cầu, tình hình kinh tế chính trị thế giới cũng có những biến động phức tạp. Bối cảnh mới đặt ra nhiều cơ hội và thách thức đối với thương mại nói riêng và kinh tế nói chung của khu vực ven biển và hải đảo, đòi hỏi thương mại của khu vực này cần có bước phát triển mới để khai thác tốt lợi ích thương mại, vượt qua thách thức hướng tới phát triển bền vững.

Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế và an sinh xã hội cho khu vực duyên hải và hải đảo, tuy nhiên, vì nhiều lý do, những chính sách này vẫn chưa đầy đủ, chưa phát huy được hiệu quả với hoạt động thương mại của nhiều địa phương trong khu vực và cần được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội mới của hai vùng này.

Thực tế tình hình thương mại tại địa phương cũng như những thay đổi trong bối cảnh, định hướng kinh tế của quốc gia và trên thế giới đặt ra yêu cầu mới trong phát triển thương mại của khu vực ven biển và hải đảo, đòi hỏi có biện pháp và chính sách mới phù hợp với điều kiện của từng vùng.

### 2. Mục tiêu của chuyên đề

Khái quát về tình hình kinh tế của khu vực ven biển và hải đảo, xác định những ưu thế và những bất cập còn tồn tại trong phát triển thương mại của khu vực này, từ đó đề xuất giải pháp, cơ chế, chính sách đặc thù cho khu vực.

### 3. Đối tượng nghiên cứu

Tình hình kinh tế và hoạt động thương mại của khu vực ven biển và hải đảo ven bờ.

#### **4. Phạm vi nghiên cứu**

Hoạt động thương mại nói chung và chính sách thương mại cho khu vực này đến năm 2020. Khu vực hải đảo tập trung vào 9 huyện đảo thuộc 7 tỉnh ven biển.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp tổng hợp, thống kê và phân tích số liệu. Phương pháp nghiên cứu tài liệu tại bàn. Kết hợp phân tích định lượng và phân tích định tính.

#### **6. Thời gian thực hiện**

Chuyên đề thực hiện trong 15 ngày. Từ ngày 5/7/2014 đến ngày 20/7/2014.

#### **7. Kết cấu chuyên đề**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, chuyên đề này được kết cấu thành 03 chương:

Chương 1: Tổng quan về khu vực ven biển và hải đảo Việt Nam

Chương 2: Thực trạng thương mại khu vực ven biển và hải đảo Việt Nam

Chương 3: Phát triển thương mại khu vực ven biển và hải đảo giai đoạn 2015-2020.

## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN VỀ KHU VỰC VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

#### 1.1. Đặc điểm tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội

##### 1.1.1. Đặc điểm biển Việt Nam

Việt Nam là quốc gia ven biển có đường bờ biển dài hơn 3250 km với hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ tạo nên rất nhiều eo, vịnh, đầm, phá. Biển Việt Nam là biển có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ nước khá ổn định khoảng 23°C trên bề mặt, độ mặn ở mức trung bình khoảng 30-33%, thuận lợi cho sinh vật biển phát triển. Hướng gió Đông Bắc - Tây Nam mang theo khí lạnh, hoạt động chủ yếu ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Hướng gió Tây Nam hoặc hướng Nam gây mưa lớn cho vùng đồng bằng Nam Bộ và Trung Bộ, ảnh hưởng tới hoạt động của ngư dân các khu vực này.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên biển của nước ta do đó rất phong phú và đa dạng. Về thủy sản: có khoảng 11.000 loài được ghi nhận, trong đó có 2.458 loài cá biển các loại. Trữ lượng cá khoảng 4.18 triệu tấn. Các vùng biển cung cấp 80% tổng sản lượng đánh bắt thủy sản của các nước, đóng góp khoảng 4.5 tỷ USD vào tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2010. Về khoáng sản: theo Báo cáo của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, biển nước ta có tiềm năng lớn để khai thác công nghiệp các loại khoáng sản và khí tự nhiên như titan, quặng ilmenit, zircon, khoáng vật pyrit, cát, muối, dầu khí (4 tỷ m<sup>3</sup>), khí hydrate... Về tài nguyên mặt nước: với diện tích biển ước khoảng 1 triệu km<sup>2</sup>, 60% đường bờ biển là cửa sông, chúng ta có điều kiện để phát triển nhiều cảng biển. Theo số liệu của Cục Hàng hải Việt Nam, hiện chúng ta có 17 cảng biển loại I, 23 cảng biển loại II, 9 cảng biển loại III nằm rải rác trên nhiều tỉnh thành giáp biển. Ngoài ra, đường bờ biển dài cũng tạo nên vô số bãi biển đẹp nổi tiếng với 26 bãi mang tầm quốc tế, thu hút khách du lịch đến với các tỉnh thành ven biển, tạo lợi thế du lịch cho những địa phương này.

##### 1.1.2. Khu vực ven biển

Duyên hải nước ta là những vùng đồng bằng thấp và phẳng trải dài từ phía nam đồng bằng sông Hồng tới châu thổ sông Cửu Long, là khu vực nhiều tài nguyên và được khai thác dày đặc. Theo số liệu thống kê ở **Phụ lục: Thống kê các tỉnh/ thành phố giáp biển**, có khoảng 16 triệu người sống ở 131 quận/huyện ven biển của 29 tỉnh duyên hải, tổng diện tích toàn khu vực hơn 50 nghìn km<sup>2</sup>. Phân theo vùng, duyên hải nước ta được chia thành 5 khu vực: Duyên hải Bắc Bộ,

Duyên hải Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Duyên hải Đông Nam Bộ và Duyên hải Tây Nam Bộ với những đặc điểm địa lý riêng biệt.

**Duyên hải Bắc Bộ:** gồm các tỉnh ven biển là Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, và Ninh Bình. Tổng số dân khu vực giáp biển khoảng hơn 2,6 triệu người, diện tích khoảng 5.817 km<sup>2</sup>, mật độ dân cư ở mức trung bình khoảng 450 người/ km<sup>2</sup>.

Về điều kiện tự nhiên: Địa hình khu vực này là vùng cửa sông ven biển thấp nên vào thời kỳ nước cạn, nước biển xâm nhập vào sâu khiến đất trở nên chua mặn khó canh tác. Ở các bãi biển hình thành rừng ngập mặn có tác dụng chắn sóng và tạo hệ sinh thái rừng ngập mặn. Khí hậu tương đối phức tạp hơn với các vùng khác do chịu ảnh hưởng lớn của gió mùa Đông Bắc, chia hai mùa đông và hạ rõ ràng, kèm theo 2 mùa chuyển đổi là xuân và thu. Do ảnh hưởng của hai con sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình nên khu vực này dù khó canh tác nhưng cũng có những vùng gần sông nằm trong khu vực vừa lúa của cả nước, phát triển trồng cây nông nghiệp. Mật độ sông suối khá cao, lượng nước nhiều, có hệ thống đê sông và đê biển lớn nhất nước, giao thông đường thủy và đường biển khá phát triển. Khu vực này có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển, có tiềm năng khoáng sản tốt, tuy nhiên cần các biện pháp chế ngự lũ, làm thủy lợi, thâm canh, tăng vụ.

Về kinh tế xã hội: Trong 5 vùng ven biển, duyên hải Bắc Bộ là vùng khá phát triển, trong vùng có 8 thành phố lớn với 2 vùng trọng điểm công nghiệp tập trung tại Hải Phòng và Quảng Ninh, được hưởng những ưu đãi kinh tế từ hai khu kinh tế ven biển là khu kinh tế Vân Đồn (Quảng Ninh) và Đình Vũ – Cát Hải (Hải Phòng). Ngoài ra còn các đô thị phát triển gắn liền các khu du lịch, khu kinh tế, khu công nghệ cao như Vân Đồn, Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn, Cát Hải, Tràng An. Hệ thống giao thông được đầu tư phát triển với nhiều tuyến quốc lộ, đường cao tốc, sân bay, bến cảng. Tuy thế vẫn còn một số quận/ huyện có mức thu nhập dưới 20 triệu/ người/ năm như Hải Hà, Cô Tô, Kiến Thụy, Giao Thủy.

Theo Quyết định số 865/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ban hành năm 2008, vùng Duyên hải Bắc Bộ được định hướng đến năm 2050 sẽ trở thành vùng kinh tế quan trọng tầm quốc gia và quốc tế, đồng thời là trung tâm văn hoá – lịch sử, giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực và là trung tâm du lịch lớn của Việt Nam.

**Duyên hải Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ:** Duyên hải Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện địa lý và khí hậu khá tương đồng nên ta sẽ gộp chung các đặc thù tự nhiên và xã hội.

Duyên hải Bắc Trung Bộ gồm có 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế. Ven biển có tuyến đường bộ dài 700 km với nhiều cảng nước sâu, thuận lợi cho phát triển kinh tế biển và giao thông đường biển. Địa hình kéo dài, hẹp, phức tạp, bị chia cắt bởi nhiều sông và núi đâm ra biển như dãy Hoàng Mai (Nghệ An), dãy Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh)... sông Mã (Thanh Hoá), sông Cả (Nghệ An), sông Nhật Lệ (Quảng Bình)...., là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch và hình thành cơ cấu kinh tế biển đa dạng phong phú.

Duyên hải Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh/ thành: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, là vùng có vị trí địa lý rất thuận lợi cho phát triển kinh tế, nằm trên giao lộ của nhiều trục giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường biển, là cửa ngõ nối các vùng sâu trong nội địa như Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan, Myanma với khu vực và thế giới.

Duyên hải Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là vùng khí hậu khắc nghiệt nhất trong cả nước. Hàng năm thường xảy ra nhiều thiên tai như bão, lũ, gió Lào, hạn hán gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư. Thổ nhưỡng vùng ven biển thích hợp trồng rừng, phi lao, trong đất liền thích hợp để phát triển kinh tế trang trại với nhiều giống cây trồng đặc sản của cả Bắc và Nam. Tài nguyên lớn nhất của vùng là nguồn lợi từ biển, bao gồm nguồn lợi hải sản và nuôi trồng thủy sản với diện tích có thể nuôi trồng là 60.000 ha trên các loại thủy vực: mặn, ngọt, lợ; khai thác dịch vụ vận tải biển trong nước và quốc tế; có triển vọng khai thác dầu khí ở thềm lục địa; tiềm năng về khoáng sản như sa khoáng nặng, cát trắng, nước khoáng, vàng...; phát triển các đồng muối lớn ở Sa Huỳnh - Quảng Ngãi, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Trong nông nghiệp, thuận lợi nhất là ngư nghiệp vì có nhiều bãi tôm, bãi cá, đặc biệt ở vùng cực Nam Trung Bộ, vùng có nhiều vũng, vịnh, đầm phá... thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản. Nuôi tôm hùm, tôm sú đang phát triển mạnh, nhất là ở Phú Yên và Khánh Hòa. Tương lai ngành thủy hải sản sẽ giải quyết được vấn đề lương thực của vùng và cung cấp được nhiều sản phẩm giúp chuyển dịch cơ cấu nông thôn ven biển. lớn như đồng muối Sa Huỳnh - Quảng Ngãi, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Công nghiệp tập trung vào các khu kinh tế ven biển, trong đó duyên hải Bắc Trung Bộ có 5 khu là Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa), Đông Nam Nghệ An (tỉnh Nghệ An), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh), Hòn La (tỉnh Quảng Bình), Chân Mây-Lăng Cô (tỉnh Thừa Thiên Huế). Duyên hải Nam Trung Bộ có 5 khu kinh tế là Chu Lai (tỉnh

Quảng Nam), Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi), Nhơn Hội (tỉnh Bình Định), Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa) và Nam Phú Yên (tỉnh Phú Yên)

Dịch vụ phát triển du lịch biển, đảo và tham quan di tích lịch sử văn hoá dân tộc. Khu vực này là một trong 3 trung tâm du lịch của cả nước (ngoài thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), trong đó nổi bật là giải Phong Nha-Kẻ Bàng cùng cố đô Huế, Đà Nẵng - Hội An và Vân Phong - Quy Nhơn - Nha Trang - Cam Ranh - Ninh Chữ - Mũi Né với nhiều bãi tắm và thắng cảnh đẹp.

Giao thông ở hai khu vực này phát triển cả đường sắt, đường bộ, đường biển (nhiều bến cảng như Nghi Sơn, Cửa Lò, Cửa Hội, Vũng Ánh, Sơn Dương, Cửa Gianh, Nhật Lệ, Cửa Việt, Thuận An, Chân Mây... tại Bắc Trung Bộ, cảng nước sâu Cam Ranh, Khánh Hòa ở duyên hải Nam Trung Bộ), đường bay (Vinh, Đồng Hới, Phú Bài).

**Duyên hải Đông Nam Bộ:** Đông Nam Bộ gồm 7 tỉnh thành nhưng giáp biển chỉ có Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu. Mật độ dân cư ở đây đông, là vùng có tốc độ tăng dân số cao nhất nước, do thu hút nhiều dân nhập cư từ các vùng khác đến sinh sống và làm việc. Địa hình khu vực bằng phẳng, quỹ đất nông nghiệp lớn, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đô thị và giao thông. Là vùng khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao và ít thay đổi, lượng nước dồi dào và chịu ảnh hưởng lớn của thủy triều do ít cây rừng chắn sóng. Thềm lục địa nông, rộng giàu tiềm năng dầu khí (lượng dầu khí có trữ lượng dự báo là 4-5 tỷ tấn dầu và 485 - 500 tỷ m<sup>3</sup>) và khoáng sản các loại.

Đông Nam Bộ có Bờ biển dài 350 km, có các sông lớn như hệ thống sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Thị Vải... là nơi tập trung các cảng chính của khu vực như cảng Sài Gòn, cảng Cái Mép, cảng Thị Vải. Vùng biển ấm, ngư trường rộng, hải sản phong phú, thích hợp phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản. Khu vực này nằm gần tuyến đường biển quốc tế, là đầu mối giao thương giữa các tỉnh phía Nam với cả nước và thế giới.

Về kinh tế: Đây là khu vực kinh tế phát triển nhất trong khối ven biển nước ta, cả hai tỉnh này đều nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, dẫn đầu cả nước về xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, GDP, cũng như nhiều yếu tố kinh tế - xã hội khác. Tuy nhiên, các quận huyện giáp biển của hai thành phố này (trừ Tp. Vũng Tàu) như Côn Đảo, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Long Điền, Cần Giờ đều có mức phát triển kinh tế không cao. Công nghiệp phát triển nhất là khai thác lọc – hóa dầu khí và vận tải biển ở Vũng Tàu. Do thuận lợi về biển nên dịch vụ du lịch và khai thác hải sản cũng rất phát triển. Vùng biển Ninh Thuận- Bà Rịa Vũng Tàu là một trong bốn ngư trường trọng điểm của nước ta với trữ lượng cá khoảng 290-

704 nghìn tấn chiếm 40% trữ lượng cá của vùng biển phía Nam. Diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản là khoảng 11,7 nghìn ha.

**Duyên hải Tây Nam Bộ:** duyên hải Tây Nam Bộ là một phần của đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh giáp biển có Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang và Cà Mau. Đặc điểm tự nhiên nổi bật và ít có trên cả nước của Tây Nam Bộ là vùng có gần một nửa diện tích bị ngập lũ từ 3 đến 4 tháng mỗi năm, vừa tạo nên hạn chế đối với canh tác nông nghiệp, gây nhiều khó khăn cho cuộc sống của dân cư, nhưng đồng thời cũng tạo nhiều thuận lợi đối với việc khai thác nguồn lợi từ thủy sản, tăng độ phì nhiêu cho đất trồng trọt và làm sạch môi trường, góp phần khiến cho Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vựa lúa lớn nhất của cả nước.

Khí hậu và địa hình của Tây Nam Bộ khá ôn hòa, có nhiều tương đồng với Đông Nam Bộ. Vị trí địa lý thuận lợi trong việc phát triển kinh tế biển, khai thác và nuôi trồng thủy sản phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Hệ thống kênh rạch chằng chịt cùng với nhiều cù lao, rừng chàm tạo nên mô hình miệt vườn Nam Bộ đặc trưng. Ngoài ra, khu vực này có 4 dân tộc chính là Kinh, Hoa (Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng), Chăm (An Giang) và Khmer (Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang), khác biệt văn hóa vừa là tiềm năng phát triển du lịch vừa là yếu tố cần chú ý khi phát triển kinh tế vùng miền.

Khu vực này có 2 khu kinh tế ven biển là đảo Phú Quốc và cụm đảo Nam An Thới (tỉnh Kiên Giang) và Định An (tỉnh Trà Vinh). Tuy nhiên công nghiệp cả vùng nhìn chung phát triển thấp, chủ yếu là công nghiệp chế biến thực phẩm, tập trung nhiều tại tỉnh Cà Mau. Tây Nam Bộ là vựa lúa lớn nhất của cả nước, diện tích canh tác nông nghiệp và thủy sản chưa tới 30% của cả nước nhưng đóng góp hơn 50% diện tích lúa, 70% diện tích nuôi trồng thủy sản, 54% sản lượng thủy sản cả nước (nhiều nhất ở Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, An Giang). Ngoài ra còn có tiềm năng phát triển tài nguyên rừng ngập mặn (Cà Mau), rừng tràm (U Minh, Cà Mau, Đồng Tháp),

### ***1.1.3. Khu vực hải đảo***

Việt Nam có khoảng 3.000 hòn đảo lớn nhỏ, tổng diện tích vào khoảng hơn 1.700km<sup>2</sup>, trong đó có 3 nhóm đảo lớn (>100km<sup>2</sup>), 21 đảo trung bình (10-100 km<sup>2</sup>), 60 đảo nhỏ (1-10 km<sup>2</sup>). Số lượng đảo tuy nhiều nhưng các đảo có diện tích trên 1km<sup>2</sup>, đủ để phát triển kinh tế biển hoặc có ý nghĩa quốc phòng chỉ có 84 đảo, đa phần phân bố ở ven bờ Bắc Bộ (59,5%), còn lại là Nam Trung Bộ (19,0%), Nam Bộ (17,9%), Bắc Trung Bộ (3,6%).

Phân bố các đảo theo vùng thể hiện trong Bảng 1 dưới đây. Theo đó Bắc Bộ chiếm lượng đảo lớn nhất với diện tích gần 50%, tiếp đó là khu vực Nam Bộ, khu vực Bắc và Nam Trung Bộ chỉ chiếm khoảng 10% số đảo cũng như diện tích.

**Bảng 1: Phân bố các đảo ven bờ theo vùng biển**

| Stt | Vùng biển                                | Số đảo       | Tỷ lệ (%)    | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%)    |
|-----|--|--------------|--------------|------------------------------|--------------|
| 1   | Ven bờ Bắc Bộ                            | 2.321        | 83,70        | 841,16                       | 48,88        |
| 2   | Ven bờ Bắc Trung Bộ                      | 57           | 2,06         | 14,30                        | 0,83         |
| 3   | Ven bờ Nam Trung Bộ                      | 200          | 7,21         | 172,00                       | 9,99         |
| 4   | Ven bờ Nam Bộ (Đông Nam Bộ + Tây Nam Bộ) | 195          | 7,01         | 693,47                       | 40,30        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         | <b>2.773</b> | <b>99,98</b> | <b>1.720,93</b>              | <b>100,0</b> |

(Nguồn: Vụ Thương mại Miền núi – Bộ Công Thương)

Trên cả nước, các địa phương có nhiều đảo nhất là Quảng Ninh (2078 đảo, 669,46 km<sup>2</sup>), Hải Phòng (243 đảo, 8,76 km<sup>2</sup>), Kiên Giang (157 đảo, 661,89 km<sup>2</sup>), Khánh Hòa (103 đảo, 105,57 km<sup>2</sup>), Bà Rịa Vũng Tàu (26 đảo, 74,53 km<sup>2</sup>).

Dựa theo đặc điểm địa lý tự nhiên, các đảo ven bờ cũng được chia thành 4 vùng đảo như sau:

- *Vùng đảo ven bờ Bắc Bộ*: có các cụm đảo như đảo Bạch Long Vỹ, cụm đảo Vĩnh Thực - Cái Bầu, Bái Tử Long – Hạ Long, Cô Tô – Long Châu... Chuyên đề này nghiên cứu sâu về đảo Cô Tô, Vân Đồn, Bạch Long Vỹ và Cát Hải. Các đảo này khá lớn, thích hợp phát triển du lịch do cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ và đặc sắc, thích hợp nuôi trồng hải sản, dịch vụ biển bởi tài nguyên sinh vật biển phong phú, trữ lượng lớn. Khí hậu trên đảo là khí hậu biển nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ tầng nước mặt khoảng 20-28oC. Diện tích che phủ rừng thường trên 50%, nhiều đảo đến 80-90%.

- *Vùng đảo ven bờ Bắc Trung Bộ*: gồm 2 cụm đảo là hòn Mê – hòn Mát và Cồn Cỏ, cũng có điều kiện phát triển du lịch và dịch vụ biển, chuyên đề tập trung vào đảo Cồn Cỏ. Độ cao các đảo thấp, khoáng sản ít, khí hậu có hai mùa nóng/lạnh rõ rệt, lượng mưa lớn, bão nhiều nhưng nước ngọt bề mặt khan hiếm. Thực vật chủ yếu là thảm cây bụi, không có nhiều rừng. Tài nguyên sinh vật biển phong phú, đa dạng, độ che phủ san hô ở một số đảo lớn (như Cồn Cỏ 50%).

- *Vùng đảo ven bờ Nam Trung Bộ*: có 3 cụm đảo là Cù Lao Chàm – Lý Sơn, Cù Lao Xanh – Hòn Tre và Phú Quý, thích hợp phát triển dịch vụ biển, ngư nghiệp, du lịch, nuôi trồng hải sản (đặc biệt là Yến sào), ở đây tập trung nghiên cứu đảo Lý Sơn và Phú Quý. Vùng này có độ cao đảo lớn, khoáng sản phong phú cả về đất và vật liệu xây dựng. Nền nhiệt cao từ 25-27oC, lượng mưa trung bình, mùa khô kéo dài nhưng nguồn nước ngầm khá nhiều, thực vật và động vật trên đảo không nhiều nhưng sinh vật biển phong phú, có nhiều khu bảo tồn sinh vật biển như Hòn Mun, Hòn Tre, Cù Lao Chàm. Khí hậu thuận lợi cho hoạt động du lịch.

- *Vùng đảo ven bờ Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ*: có các cụm đảo Côn Đảo, Kiên Hải, Phú Quốc, có tiềm năng phát triển kinh tế biển đa dạng như ngư nghiệp, du lịch và dịch vụ biển với nhiều bãi tắm đẹp, hoạt động sản xuất trên đảo phong phú (đạn lưới, chế biến hải sản, sản xuất nước mắm, vườn ăn trái, vườn hồ tiêu..). Vùng đảo này có khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, nền nhiệt cao từ 25-27oC, lượng mưa nhiều từ 2000-2500mm/ năm, ít chịu ảnh hưởng của bão, thảm thực vật tốt, thời tiết khí hậu thuận lợi nhất so với các vùng đảo khác. Ngoài ra, vùng này có một số di sản địa chất quý như hóa thạch thực vật, các di sản đá núi lửa từ các niên đại xa xưa.

Kinh tế của các đảo ven bờ chủ yếu tập trung vào khai thác, chế biến, nuôi trồng hải sản, phần lớn là đánh bắt khai thác gần bờ. Những năm gần đây, Nhà nước có chủ trương phát triển hoạt động đánh bắt xa bờ, hỗ trợ ngư dân đầu tư tàu thuyền công suất lớn, trang bị máy móc hiện đại, tuy nhiên hiệu suất vẫn chưa cao. Chế biến và nuôi trồng hải sản phát triển mạnh ở các đảo như Phú Quốc, Kiên Hải, Cát Hải..

Hoạt động nông nghiệp phần lớn là trồng cây trái đặc sản của đảo, nuôi gia cầm, gia súc phục vụ nhu cầu cư dân. Công nghiệp nhỏ và tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ, tập trung vào phục vụ khai thác biển và phục vụ nhu cầu tiêu dùng trên đảo như sản xuất điện (Phú Quốc, Lý Sơn, Cô Tô, Vân Đồn..), khai thác nước ngầm, khai thác khoáng sản (than ở Vân Đồn, quặng sắt Cái Bàu, cát trắng Vân Hải, vật liệu xây dựng ở Phú Quốc..). Lĩnh vực dịch vụ chỉ tập trung vào du lịch và vận chuyển quy mô nhỏ.

## **1.2. Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển thương mại**

### **1.2.1. Thuận lợi**

- Xét về điều kiện tự nhiên, dọc bờ biển Việt Nam cũng như trên các đảo lớn đang khai thác, vùng nào cũng có điều kiện để phát triển kinh tế biển với các ngành chủ lực như: du lịch, công nghiệp đóng tàu và dịch vụ hàng hải, khai thác và chế biến thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá... Kinh tế biển được khai thác tốt giúp tăng nguồn cung cho phát triển thương mại.

- Vị trí địa lý đặc thù của vùng biển Đông tạo ưu thế lớn trong lưu thông hàng hóa cho khu vực ven biển và hải đảo. Nếu được đầu tư phát triển đúng tâm, vùng ven biển và hải đảo Việt Nam có thể trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa và dịch vụ hàng đầu khu vực Đông Nam Á cũng như Châu Á.

- Vị trí thuận lợi cũng đem đến lợi thế cho nguồn cung thương mại dịch vụ. Các đảo và khu vực duyên hải đều có tiềm năng phát triển dịch vụ biển như giao thông vận tải biển, xuất nhập khẩu, tìm kiếm cứu nạn, dịch vụ hậu cần nghề cá..., phát triển các dịch vụ này sẽ giúp mở rộng các loại hình kinh doanh trong hoạt động thương mại dịch vụ, tăng số lượng và chất lượng nguồn cung dịch vụ trong vùng.

- Vùng ven biển đang hình thành một chuỗi đô thị và khu kinh tế ven biển trải dài từ Bắc vào Nam, là điều kiện tốt để hình thành mạng lưới nguồn cung thương mại xuyên suốt vùng duyên hải. Các khu kinh tế và các đô thị ven biển còn đóng vai trò đầu tàu để kéo kinh tế nói chung và thương mại nói riêng của khu vực duyên hải phát triển. Xu thế phát triển thương mại của vùng ven biển sẽ theo nhu cầu của các trung tâm kinh tế cạnh đó mà phát triển tương ứng. Bắc Bộ với hành lang kinh tế Hải Phòng – Hạ Long – Móng Cái sẽ cần cần hàng hóa là khoáng sản và hải sản từ vùng ven biển. Các điểm du lịch chính trên trục Huế - Đà Nẵng – Quảng Ngãi ở Trung Bộ sẽ cần dịch vụ và thủy hải sản từ các địa phương lân cận. Xu thế phát triển lĩnh vực dịch vụ tại Vũng Tàu và Hồ Chí Minh ở miền Nam sẽ khiến dịch vụ và thương mại khu vực duyên hải Nam Bộ phát triển nhanh và chất lượng hơn các vùng khác...

- Khác các vùng núi cao, thương mại vùng ven biển được hưởng lợi rất nhiều từ hệ thống giao thông. Tuyến đường sắt Bắc Nam chạy dọc bờ biển đi qua hầu hết các quận huyện ven biển trong cả nước. Đường quốc lộ chạy xuyên khắp các tỉnh duyên hải, xe ô tô tải trọng lớn hay nhỏ đều có thể tiếp cận. Cùng với hệ thống đường bộ thuận lợi là hệ thống giao thông đường thủy với hàng chục cảng biển rải rác từ Bắc tới Nam. Không kể đến các cảng cấp II hay cảng cá cỡ nhỏ, mỗi khu vực duyên hải đều có một vài cảng biển cấp I: Bắc Bộ có cảng Cẩm Phả, Hòn Gai, Hải Phòng; Bắc Trung Bộ có cảng Nghi Sơn, Cửa Lò, Vũng Áng, Chân Mây; Nam Trung Bộ có cảng Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn, Vân Phong, Nha Trang, Ba Ngòi; Đông Nam Bộ có cảng Hồ Chí Minh, Vũng Tàu; Tây Nam Bộ có cảng Đồng Nai, Cần Thơ. Đường không của khu vực cũng rất phát triển, 16/24 sân bay dân dụng của cả nước đặt tại các tỉnh ven biển, trong đó có 8 sân bay quốc tế. Giao thông thuận lợi tạo điều kiện phát triển lưu thông hàng hóa, giúp thông thương giữa các khu vực ven biển với các đô thị lớn của cả nước trở nên dễ dàng.

- Sự phát triển của các đô thị lớn, các khu kinh tế ven biển và sự đồng bộ của hệ thống giao thông tạo thuận lợi để hình thành các liên kết thương mại theo chiều dọc và chiều ngang như liên kết giữa các vùng kinh tế, liên kết giữa các tỉnh trong vùng, liên kết giữa các khu kinh tế ven biển, liên kết theo chuỗi cung ứng sản phẩm, liên kết trong lĩnh vực du lịch... Càng nhiều liên kết được hình thành càng giúp lưu thông hàng hóa và dịch vụ dễ dàng, quy mô nguồn cung cũng như thị trường tiêu thụ đều tăng lên.

- Khu vực hải đảo với tư cách là vùng khó khăn, vùng xa, luôn được Nhà nước dành nhiều ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi và rót vốn để phát triển hạ tầng cơ sở nói chung và hạ tầng thương mại nói riêng.

- Với khu vực hải đảo, đặc thù tự nhiên của vùng hải đảo là yếu tố thuận lợi để phát triển du lịch. Khác với đất liền, cảnh trí và đời sống của người dân trên đảo vẫn giữ được nét riêng có của từng đảo, là yếu tố hấp dẫn du khách từ đất liền hoặc từ các quốc gia không có biển khác. Du lịch phát triển, thương mại dịch vụ theo đó cũng phát triển theo. Thương mại hàng hóa cũng thuận lợi hơn nhờ quảng bá được các đặc sản vùng miền là “thương hiệu” của từng đảo, như tỏi Lý Sơn, hồ tiêu và nước mắm Phú Quốc...

### **1.2.2. Khó khăn**

- Khó khăn đầu tiên đến từ điều kiện tự nhiên: Việt Nam là 1 trong số 5 nước trên thế giới bị ảnh hưởng nhiều nhất từ biến đổi khí hậu, trong đó khu vực ven biển và hải đảo là những vùng chịu ảnh hưởng lớn nhất. Biến đổi khí hậu làm nước biển dâng, xâm thực mặn, xói lở bờ biển, ô nhiễm biển, thủy triều đỏ..., cộng thêm hơn chục cơn bão lớn nhỏ mỗi năm. Thiên tai làm sụt giảm nghiêm trọng sản lượng tài nguyên khai thác từ biển, nguồn cung thương mại giảm sút, phá hủy các kiến trúc hạ tầng trong đó có hạ tầng thương mại, khiến đời sống người dân ven biển bất ổn, đặc biệt là vùng duyên hải Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

- Do đặc thù hải đảo là vùng xa, ngoại trừ một số đảo lớn thì các đảo khác phải đi bằng đường thủy với tần suất ra đảo hạn chế. Điện dù được kéo về hết các khu vực ven biển và hải đảo nhưng giá điện vẫn cao so với thu nhập của dân cư, hải đảo chủ yếu dùng điện từ máy phát với mức giá cao gấp nhiều lần đất liền. Nước ngọt trên đảo cũng không dồi dào do phần lớn các đảo là đảo nhỏ, gây hạn chế không nhỏ trong phát triển kinh tế. Ngoài ra, các cơ sở hạ tầng thương mại cũng thiếu rất nhiều như chợ, siêu thị, cơ sở bán buôn, cửa hàng xăng dầu..., suất đầu tư cho các hạng mục này cũng lớn hơn trong đất liền do phải đề phòng thiên tai và chống lại sự ăn mòn của môi trường biển.

- Do kinh tế quốc gia còn nghèo, hoạt động khai thác biển của nước ta đến nay vẫn giới hạn ở chỗ khai thác tài nguyên nhằm giải quyết những nhu cầu cấp thiết trước mắt, chưa có tính căn bản và bền vững. Điều này khiến môi trường biển dần ô nhiễm, nguồn lợi thủy sản từ biển của nước ta có chiều hướng giảm sút. Biển Việt Nam đang đối mặt với nguy cơ mất đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển xuống cấp. Nguồn lợi biển suy giảm cũng là suy giảm nguồn cung hàng hóa thương mại, giảm lợi thế so sánh của khu vực ven biển.

- Trong cơ cấu kinh tế của các khu vực ven biển và hải đảo, nông-lâm-ngư nghiệp vẫn là chủ đạo, tuy nhiên trình độ và công nghệ khai thác biển của nước ta còn thấp, phần lớn là sản xuất nhỏ lẻ, nuôi trồng thủy sản mang tính quảng canh cho năng suất thấp, xuất khẩu tài nguyên thô là chủ yếu, giá trị thương mại do vậy còn thấp, ít hàng hóa đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Với khu vực hải đảo, lưu thông hàng hóa bị cản trở do đặc thù nằm xa đất liền. Đường hàng không mới tiếp cận một số đảo lớn, sân bay và máy bay nhỏ, thiếu tiện nghi, đường thủy thiếu cả về số lượng tàu, chất lượng tàu lẫn tần suất khai thác. Ngoại trừ các huyện đảo lớn được quan tâm đầu tư, các xã đảo khác vẫn rất khó tiếp cận, gây cản trở lớn cho phát triển thương mại và kinh tế trên đảo.

- Với vùng hải đảo, mức độ phát triển kinh tế của hầu hết các đảo còn nhỏ, hạ tầng kinh tế xã hội còn yếu kém, mức chi tiêu của người dân còn ít, nhu cầu hàng hóa và dịch vụ không lớn. Thị trường thương mại nhỏ hẹp chưa tạo động lực đối với phát triển thương mại, khó thu hút đầu tư.

Nhìn chung, khu vực ven biển và hải đảo nước ta nằm phân bố trên một khu vực địa lý dài, môi trường tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội do vậy có sự khác biệt đặc thù. Điều này vừa tạo nên mặt tích cực vừa tạo nên mặt tiêu cực cho phát triển thương mại. Để phát triển, ngoài các chương trình, chính sách chung của Chính phủ thì mỗi vùng miền đều cần có chiến lược phát triển kinh tế riêng của địa phương.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG THƯƠNG MẠI KHU VỰC VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

#### 2.1. Tình hình phát triển thương mại

##### 2.1.1. Khu vực ven biển

##### 2.1.1.1. Duyên hải Bắc Bộ

- Quy mô và tăng trưởng thương mại trong nền kinh tế: Khu vực này bao gồm 5 tỉnh, trong đó có 21 quận/ huyện giáp biển. Trong vùng có 1 đô thị loại I, 3 quận, 2 đô thị loại III, 12 vùng không có đô thị, Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 30%. Tốc độ tăng trưởng bình quân của các quận/ huyện trong khu vực vào khoảng 12-15%. Cơ cấu kinh tế có xu hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng theo các năm, cao nhất là Hải Phòng với hơn 50 nghìn tỷ năm 2012.

Mức tăng trưởng của thương mại trong khu vực này khá cao. Các quận/ huyện đều đặt mục tiêu tăng trưởng dịch vụ trên 15% trong giai đoạn 2006- 2010, Hạ Long, Hải An, Đồ Sơn đạt mức cao hơn từ 18-20%. Tỷ trọng dịch vụ - thương mại trong cơ cấu kinh tế của các địa phương cũng phân bố không đều, từ 20% như ở Kim Sơn, Nghĩa Hưng, Tiên Yên.. đến khoảng 40-50% ở các quận huyện thuộc Quảng Ninh và Hạ Long. Giá trị thương mại thể hiện trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo giá thực tế lại không lớn, tính trên cả tỉnh cũng chỉ chiếm từ 0.70-2.15% giá trị cả nước (Bảng 2).

**Bảng 2: Thực trạng thương mại các tỉnh duyên hải Bắc Bộ năm 2012**

| Tỉnh       | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo giá thực tế |                  | Tổng số chợ | Tổng số siêu thị | Tổng số trung tâm thương mại |
|------------|--|------------------|-------------|------------------|------------------------------|
|            | Giá trị (tỷ đồng)                                    | % so với cả nước |             |                  |                              |
| Quảng Ninh | 37,173.8   | 1.60             | 135         | 12               | 4                            |
| Hải Phòng  | 50,092.4   | 2.15             | 143         | 9                | 7                            |
| Nam Định   | 17,223.2   | 0.74             | 215         | 5                | 2                            |
| Ninh Bình  | 16,282.3   | 0.70             | 109         | 7                | 3                            |
| Thái Bình  | 20,625.9   | 0.88             | 233         | 8                | 2                            |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê)*

- Hạ tầng thương mại: trong toàn tỉnh được đầu tư khá tốt cả hạ tầng thương mại truyền thống là các chợ, cửa hàng bán lẻ, bán buôn đến hạ tầng thương mại

hiện đại như các trung tâm thương mại, siêu thị. Tuy nhiên các cơ sở này chủ yếu phân bố tại khu vực sâu trong đất liền, tỷ lệ cơ sở hạ tầng tại các quận/ huyện ven biển rất ít.

Ngoài ra, khu vực này có 2 trong 14 khu kinh tế thuộc Đề án “Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020” là Vân Đồn (Quảng Ninh) và Đình Vũ – Cát Hải (Hải Phòng). Ngoài ra còn một lượng lớn các khu công nghiệp tập trung như: Hải Phòng có Nomura, Đồ Sơn, Nam Cầu Kiền, Trảng Duệ và Đình Vũ - Cát Hải, Quảng Ninh có Việt Hưng, Cái Lân, cảng biển Hải Hà, Đông Mai, Hải Yên. Đây là những điểm đóng vai trò nguồn cung thương mại cho hoạt động của cả vùng.

### 2.1.1.2. Duyên hải Bắc Trung Bộ

- Quy mô và tăng trưởng thương mại: Trong 6 tỉnh thành duyên hải của Bắc Trung Bộ có 28 quận/ huyện giáp biển. Trong vùng có 3 đô thị loại III, 7 đô thị loại V, 18 địa phương không có đô thị. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình từ năm 2011 đến nay ở mức khoảng 7-8.5%. Trong đó, tốc độ tăng trưởng trung bình của khối dịch vụ là 11,54%/năm. Tỷ lệ lao động theo đó có sự dịch chuyển tương ứng, tỷ lệ này trong khối nông - lâm - ngư nghiệp giảm mạnh, trong khối công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng nhanh chóng, đặc biệt là khối thương mại - dịch vụ.

- Hạ tầng thương mại: Hoạt động của siêu thị không ổn định: Nghệ An, số lượng siêu thị từ năm 2009-2012 lần lượt thay đổi là 10-22-28-23 siêu thị, Quảng Bình: 3-4-16-11, Quảng Trị: 8-10-7-9. Hoạt động của chợ và trung tâm thương mại duy trì ổn định qua các năm nhưng không tăng nhiều trong giai đoạn 2008-2012.

**Bảng 3: Thực trạng thương mại các tỉnh duyên hải Bắc Trung Bộ năm 2012**

| Tỉnh           | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo giá thực tế |                  | Tổng số chợ | Tổng số siêu thị | Tổng số trung tâm thương mại |
|----------------|--|------------------|-------------|------------------|------------------------------|
|                | Giá trị (tỷ đồng)                                    | % so với cả nước |             |                  |                              |
| Thanh Hóa      | 40,512.6   | 1.74             | 455         | 12               | 4                            |
| Nghệ An        | 39,219.3   | 1.70             | 370         | 23               | 4                            |
| Hà Tĩnh        | 21,783.2   | 0.94             | 173         | 1                | 3                            |
| Quảng Bình     | 13,657.2   | 0.59             | 156         | 11               | -                            |
| Quảng Trị      | 15,209.0   | 0.65             | 77          | 9                | 2                            |
| Thừa Thiên Huế | 20,746.5   | 0.89             | 154         | 8                | 2                            |

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

- Hoạt động phát triển thương mại – dịch vụ: Năm 2011 và 2012, Chính phủ đã tổ chức Năm Du lịch Quốc gia Duyên hải Bắc Trung Bộ, hoạt động này giúp quảng bá mạnh và tạo nhiều cơ hội thu hút đầu tư và tài chính cho địa phương. Kết quả giúp số lượng du khách đến các tỉnh Bắc Trung Bộ tăng 15; các chương trình xúc tiến quảng bá được đẩy mạnh hướng vào các thị trường truyền thống và tiềm năng.

### **2.1.1.3. Duyên hải Nam Trung Bộ**

- Quy mô và tăng trưởng thương mại – dịch vụ: Duyên hải Nam Trung Bộ có 8 tỉnh/ thành phố, trong đó có 31 quận/ huyện giáp biển. Hầu hết các tỉnh đều có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trên 10%/năm giai đoạn 2001 - 2010, cao hơn nhiều so với mức bình quân cả nước (7,26%). Mức độ đô thị hóa cao, 2 đô thị loại I, 5 quận, 2 đô thị loại II, 4 đô thị loại III, còn lại hầu hết là đô thị loại IV và V. Cơ cấu kinh tế của các địa phương trong vùng chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần các ngành dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, giảm dần ngành nông nghiệp. Trong 8 tỉnh/ thành phố, Đà Nẵng là tỉnh có tỷ lệ dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu với trên 55%, Quảng Ngãi là địa phương thấp nhất với trên 22%. Tuy nhiên, cơ cấu này có được chủ yếu do tỷ trọng thương mại – dịch vụ cao ở các thành phố trong khu vực như Hội An, Nha Trang, Phan Thiết, còn các quận/ huyện khác nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trên 40%, điển hình là các quận/ huyện Điện Bàn (Quảng Nam), Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ (Quảng Ngãi), Tuy Phước (Bình Định), Vạn Ninh (Khánh Hòa), Hàm Tân, Hàm Thuận Nam (Bình Thuận)...

- Hạ tầng thương mại: Đà Nẵng và Khánh Hòa là hai tỉnh được đầu tư hạ tầng thương mại tốt nhất với số lượng siêu thị lần lượt là 34 và 22, duy trì xu hướng tăng từng năm. Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận hiện chưa có trung tâm thương mại, số lượng siêu thị cũng không nhiều, tăng giảm các năm không đồng đều, chủ yếu phát triển chợ truyền thống. Tuy nhiên các cơ sở này vẫn nằm trong đất liền là chủ yếu, số lượng tại vùng duyên hải rất ít. Sản phẩm thương mại chính của khu vực là thủy hải sản, nhiều nhất là tôm sú, tôm giống, muối, sò, mực, cá ngừ đại dương...

**Bảng 4: Thực trạng thương mại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ năm 2012**

| Tỉnh    | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo giá thực tế |                  | Tổng số chợ | Tổng số siêu thị | Tổng số trung tâm thương mại |
|---------|--|------------------|-------------|------------------|------------------------------|
|         | Giá trị (tỷ đồng)                                    | % so với cả nước |             |                  |                              |
| Đà Nẵng | 50,725.4   | 2.18             | 66          | 34               | 6                            |

|            |          |      |     |    |   |
|------------|----------|------|-----|----|---|
| Quảng Nam  | 23,299.6 | 1.00 | 160 | 1  | - |
| Quảng Ngãi | 25,199.1 | 1.08 | 154 | 5  | - |
| Bình Định  | 32,410.2 | 1.39 | 171 | 6  | 2 |
| Phú Yên    | 14,280.3 | 0.61 | 147 | 1  | - |
| Khánh Hòa  | 43,212.0 | 2.00 | 125 | 22 | 1 |
| Ninh Thuận | 9,153.0  | 0.39 | 104 | 5  | - |
| Bình Thuận | 22,190.7 | 0.95 | 145 | 2  | - |

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Giao thông khu vực này rất thuận tiện, là điều kiện tốt để phát triển thương mại. Toàn vùng có 5 sân bay, trong đó có 3 sân bay quốc tế, 7 cảng biển nước sâu, đường sắt Bắc Nam chạy xuyên các tỉnh, đường bộ có quốc lộ 1A, 49, 14, 19, 24, 25, 26 tỏa đi khắp các địa phương tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.

#### **2.1.1.4. Duyên hải Đông Nam Bộ**

- Quy mô và tăng trưởng thương mại: Đông Nam Bộ có 2 tỉnh thành giáp biển là Bà Rịa Vũng Tàu và Tp. Hồ Chí Minh với 6 quận/ huyện giáp biển là Côn Đảo (huyện đảo), Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Long Điền, Vũng Tàu và Cần Giờ. Thương mại của khu vực có được ảnh hưởng tích cực từ thành phố Vũng Tàu với tốc độ tăng trưởng bình quân nhanh hàng đầu cả nước ở mức 18%/ năm trong vòng hơn 20 năm, thương mại chiếm trên 80% trong doanh thu ngành dịch vụ, tốc độ tăng bình quân 12%/ năm giai đoạn 2006-2010. Cần Giờ cũng là địa phương tăng trưởng thương mại khá với mức tăng trưởng thương mại bình quân 22.5%. Số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tăng bình quân 21%/ năm

So với các khu vực duyên hải khác, cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ khá đặc thù với tỷ trọng ngành dịch vụ - thương mại cao hơn hai ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp – ngư nghiệp, điển hình như Côn Đảo, Vũng Tàu, cơ cấu ngành dịch vụ chiếm trên 70%. Tiềm năng phát triển thương mại phục vụ du lịch trong vùng rất lớn nhờ đặc thù địa lý khác biệt với hệ sinh thái rừng ngập mặn tại Cần Giờ, khu bảo tồn thực vật Bình Châu Phước Bửu tại Xuyên Mộc, biển và du lịch văn hóa Côn Đảo...

Sản phẩm thương mại chủ yếu của khu vực vẫn là thủy hải sản, năng suất khai thác chung của vùng năm 2010 là 1,92 tấn/ ha, ngoài ra còn một số cây công nghiệp như cao su, nhãn, cà phê, thực hiện chuyên canh cho năng suất cao và nhiều cánh đồng muối ở Long Điền, Xuyên Mộc, Đất Đỏ. Công nghiệp chế biến cũng giúp gia tăng giá trị thương mại cho khu vực này, chỉ riêng huyện Đất Đỏ đã có 3 cảng cá và 33 cơ sở chế biến thủy hải sản.

- Hạ tầng thương mại: Thành phố Vũng Tàu là địa phương có hạ tầng thương mại phát triển nhất với 85 chợ, 8 siêu thị và 1 trung tâm thương mại. Các quận/huyện khác là vùng thuần nông, phát triển chủ yếu là chợ truyền thống.

#### 2.1.1.5. Duyên hải Tây Nam Bộ

- Quy mô và tăng trưởng thương mại: Duyên hải Tây Nam Bộ có 7 tỉnh thành gồm 24 quận/ huyện giáp biển. Mức độ đô thị hóa cao với 2 đô thị loại II, 1 đô thị loại III, còn lại là đô thị loại IV và V. Tính chung cả vùng đồng bằng sông Cửu Long, tăng trưởng kinh tế năm 2013 đạt 9,06%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ năm 2013 là 12,4%.

Do đặc điểm địa lý nên cơ cấu kinh tế của khu vực nghiêng hẳn về nông nghiệp, thương mại chủ yếu để phục vụ nông nghiệp. Sản phẩm thương mại chủ đạo là lúa (Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Kiên Giang), hoa màu (rau, hành củ ở Vĩnh Châu – Sóc Trăng, hồ tiêu, điều ở Phú Quốc, dưa hấu, măng cầu, bí đỏ ở Bình Đại..) và thủy sản, nhiều nhất là tôm sú và tôm càng xanh, hầu như nuôi tại tất cả các quận huyện giáp biển.

- Hạ tầng thương mại: chủ yếu phát triển các chợ truyền thống. Vùng này có đặc thù phát triển các chợ nổi trên sông, số chợ của mỗi tỉnh đều khá nhiều, nhiều nhất là Tiền Giang với 171 chợ, ít nhất là Bạc Liêu với 69 chợ. Trung tâm thương mại chưa phát triển ở khu vực này, siêu thị cũng mới được đầu tư trong khoảng 4-5 năm gần đây và duy trì hoạt động khá ổn định.

**Bảng 5: Thực trạng thương mại các tỉnh duyên hải Tây Nam Bộ năm 2012**

| Tỉnh       | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo giá thực tế |                  | Tổng số chợ | Tổng số siêu thị | Tổng số trung tâm thương mại |
|------------|--|------------------|-------------|------------------|------------------------------|
|            | Giá trị (tỷ đồng)                                    | % so với cả nước |             |                  |                              |
| Tiền Giang | 32,142.7   | 1.38             | 171         | 5                | 1                            |
| Bến Tre    | 19,854.5   | 0.85             | 170         | 2                | -                            |
| Trà Vinh   | 11,910.1   | 0.51             | 115         | 4                | -                            |
| Sóc Trăng  | 30,808.0   | 1.33             | 126         | 5                | -                            |
| Bạc Liêu   | 17,611.0   | 0.76             | 69          | 2                | -                            |
| Kiên Giang | 39,973.0   | 1.72             | 130         | 3                | -                            |
| Cà Mau     | 36,264.3   | 1.56             | 86          | 1                | 1                            |

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

- Hoạt động xúc tiến phát triển thương mại – dịch vụ: Duyên hải Tây Nam Bộ có 2 khu dự trữ sinh quyển được UNESCO xếp vào khu dự trữ sinh quyển thế giới là Khu dự trữ sinh quyển ven biển và biển đảo Kiên Giang và Khu dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau, nhờ đó, du lịch biển và du lịch sinh thái duyên hải Tây Nam Bộ có tiềm năng lớn để phát triển, thương mại dịch vụ theo đó cũng phát triển. Tuy nhiên thực tế kết quả lại không khả quan. Các tỉnh trong khu vực đang nỗ lực tìm giải pháp liên kết hợp tác để xây dựng các sản phẩm du lịch mới hấp dẫn hơn.

### 2.1.2. Khu vực hải đảo

- *Ven bờ Bắc Bộ*: có các huyện đảo lớn là Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh), Bạch Long Vỹ, Cát Hải (Hải Phòng). Một số chỉ số phát triển dịch vụ và thương mại của các đảo này được thể hiện trong Bảng 6.

**Bảng 6: Dịch vụ và Thương mại tại các đảo ven bờ Bắc Bộ**

|  | Năm  | Cô Tô* | Vân Đồn | Bạch Long Vỹ | Cát Hải |
|--|------|--------|---------|--------------|---------|
| <b>Tỷ trọng dịch vụ và thương mại trong cơ cấu kinh tế (%)</b> | 2008 | 9,09   |         | 15,73        | 47,62   |
|  | 2009 | 9,19   |         | 18,1         | 48,58   |
|  | 2010 | 9,26   | 29,5    | 20,93        | 49,96   |
| <b>Giá trị dịch vụ và thương mại (tỷ đồng)</b>                 | 2008 | 5,0    |         | 15,73        | 89,09   |
|  | 2009 | 5,7    |         | 18,1         | 105,4   |
|  | 2010 | 6,5    | 444,4   | 20,93        | 126,61  |
| <b>Tăng trưởng dịch vụ và thương mại (%)</b>                   | 2008 | 59,7   |         | 16,09        | 18,88   |
|  | 2009 | 14,0   |         | 15,07        | 18,31   |
|  | 2010 | 14,0   | 32      | 15,64        | 20,12   |
| <b>Số lượng chợ</b>  | 2012 | 02     | 02      | 01           | 05      |

(\* Giá trị thương mại)

(Nguồn: Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại các huyện đảo đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 – Bộ Công Thương)

Xu thế chung của hoạt động thương mại và dịch vụ trên các đảo đều theo hướng tăng dần, tuy nhiên giá trị thương mại vẫn ở mức thấp, số lượng chợ ít, chủ yếu phục vụ nhu cầu dân cư.

- *Ven bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ*: có 3 huyện đảo trong phạm vi nghiên cứu là Cồn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi) và Phú Quý (Bình Thuận). Cồn Cỏ là huyện đảo nhỏ nhất trong các huyện đảo trên cả nước, dân cư ít, hoạt động thương mại chưa phát triển, cơ sở hạ tầng thương mại hầu như không có, chủ yếu phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân trên đảo. Đảo Lý Sơn có tỷ trọng

dịch vụ thương mại chiếm khoảng 20% cơ cấu kinh tế, trên đảo có hơn 500 cơ sở thương mại và 03 chợ, hoạt động vừa nhằm phục vụ đời sống dân cư vừa phục vụ khách du lịch đến đảo. Phú Quý cũng là đảo có mức phát triển thương mại khá tương đối. Năm 2010, giá trị thương mại của đảo chỉ đạt hơn 34 tỷ đồng, chiếm 23% cơ cấu kinh tế, tăng trưởng thương mại năm sau cao hơn năm trước, mức tăng bình quân qua các năm hơn 15%, trên đảo có 04 chợ với khoảng 700 cơ sở thương mại.

- Ven bờ Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ: có 3 huyện đảo thuộc phạm vi nghiên cứu là Côn Đảo (Bà Rịa Vũng Tàu), Phú Quốc, Kiên Hải (Kiên Giang).

**Bảng 7: Dịch vụ và Thương mại tại các đảo ven bờ Nam Bộ**

|  | Năm  | Côn Đảo | Phú Quốc* | Kiên Hải* |
|--|------|---------|-----------|-----------|
| <b>Tỷ trọng dịch vụ và thương mại trong cơ cấu kinh tế (%)</b> | 2008 | 70,7    | 22,85     | 17,32     |
|  | 2009 | 79,05   | 24,07     | 17,52     |
|  | 2010 | 79,64   | 23,95     | 16,82     |
| <b>Giá trị dịch vụ và thương mại (tỷ đồng)</b>                 | 2008 | 41,34   | 135,91    | 35,1      |
|  | 2009 | 52,97   | 174,89    | 40,5      |
|  | 2010 | 61,01   | 220,37    | 53,9      |
| <b>Tăng trưởng dịch vụ và thương mại (%)</b>                   | 2008 | 24,05   | 25,00     | 21,03     |
|  | 2009 | 28,13   | 28,68     | 15,24     |
|  | 2010 | 15,17   | 26,00     | 33,28     |
| <b>Số lượng chợ</b>  | 2012 | 01      | 05        | 05        |

(\* Giá trị thương mại)

(Nguồn: Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại các huyện đảo đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 – Bộ Công Thương)

Về giá trị và tốc độ tăng trưởng thương mại, các đảo ven bờ Nam Bộ đều có xu hướng tăng lên theo từng năm. Tuy nhiên giá trị thương mại trong cơ cấu kinh tế lại duy trì khá ổn định, điều này cho thấy so với các ngành nông nghiệp và công nghiệp, thương mại dịch vụ không có biến động lớn. So với các huyện đảo khác, đảo ven bờ Nam Bộ có mức tăng trưởng thương mại cao hơn, giá trị thương mại cũng lớn hơn.

Nhìn chung, các quận/ huyện khu vực ven biển và hải đảo đều đã nhận thức được tầm quan trọng của thương mại và định hướng phát triển thương mại để giúp cải thiện tình hình kinh tế xã hội chung của địa phương. Thương mại trong những

năm gần đây cũng có những kết quả đáng kể như: tốc độ tăng trưởng thương mại tăng theo từng năm, giá trị thương mại năm sau cao hơn năm trước, cơ sở hạ tầng thương mại có nhiều cải thiện, bước đầu hình thành hệ thống phân phối hàng hóa. Các chương trình tuyên truyền, quảng bá cho khu vực ven biển và hải đảo cũng được quan tâm đầu tư, góp phần củng cố hoạt động chính trị, đối ngoại, đảm bảo an ninh quốc phòng. Trong hai khu vực thì khu vực ven biển có mức phát triển thương mại cao hơn so với khu vực hải đảo, nguyên nhân chủ yếu là nhờ giao thông thuận lợi và có một số trung tâm kinh tế lớn làm “đầu tàu” kéo thương mại ven biển phát triển.

## **2.2. Những tồn tại trong phát triển thương mại và nguyên nhân**

### **2.2.1. Khu vực ven biển**

- Trình độ phát triển thương mại của khu vực duyên hải Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ không đồng đều, thể hiện rõ ở số lượng và cấp bậc đô thị trong vùng. Có những địa phương thương mại rất phát triển, cơ sở hạ tầng đầy đủ, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm trên 70% như Móng Cái, Cẩm Phả, Hạ Long, Sầm Sơn, Cửa Lò, Đông Hới..., nhưng vẫn có gần 1/2 các địa phương là quận/ huyện nghèo, thuần nông.

- Tỷ trọng dịch vụ thương mại trong cơ cấu kinh tế của các địa phương ven biển không đồng đều. Ngoài các thành phố là đô thị loại I, II, III – chỉ chiếm 1/10 số quận/ huyện ven biển, kinh tế các địa phương khác vẫn dựa vào nông nghiệp là chính.

- Ngoại trừ ở các thành phố hay quận ven biển, các địa phương khác có quy mô thương mại tương đối nhỏ, các cơ sở kinh doanh chủ yếu là tư nhân, vốn đầu tư ít, thị trường khá nhỏ hẹp, hoạt động thương mại chính là cung cấp hàng hóa cho các đô thị hạt nhân xung quanh, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thấp.

- Do các địa phương ven biển đều có nhiều lợi thế về biển, quỹ đầu tư do vậy sẽ bị dàn trải cho các hạng mục ưu tiên như khai thác thủy hải sản, xây dựng cảng biển, phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến..., phần quỹ dành để đầu tư thương mại sẽ ít được quan tâm.

- Thủy hải sản là hàng hóa xuất khẩu đặc thù nhất của khu vực duyên hải. Tuy nhiên hoạt động xuất khẩu nông thủy sản đến nay vẫn còn yếu. Trong số 19 tỉnh/ thành có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD trong năm 2013, chỉ có 7 tỉnh/ thành thuộc khu vực duyên hải, ngoại trừ Hải Phòng và Vũng Tàu, các tỉnh thành khác đều kim ngạch xuất khẩu đều dưới 2 tỷ USD. Giá trị hàng thủy hải sản năm 2013 là 6.7 tỷ USD, chỉ chiếm 5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Nguyên nhân của những tồn tại trên đầu tiên đến từ khó khăn về khí hậu. Vùng biển duyên hải Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ là nơi chịu nhiều thiên tai từ biển nhất trong cả nước, việc đầu tư xây dựng một hệ thống đô thị ven biển đồng bộ như miền Nam là rất khó.

Hoạt động sản xuất, khai thác nguồn lợi thủy hải sản nước ta đến nay vẫn còn nhiều bất cập. Nguồn nguyên liệu thủy sản cho chế biến xuất khẩu chỉ đạt từ 70-75% nhu cầu hệ thống các nhà máy chế biến. Phương tiện đánh bắt chưa hiện đại do thiếu vốn để cải tiến và đóng mới tàu.

Đặc thù tính cách người dân miền duyên hải là xuất phát từ kinh tế thuần nông, thích cuộc sống ổn định, thanh bình, đặc biệt vùng duyên hải Bắc Bộ và Trung Bộ. Vì vậy, họ ít nhạy bén với cơ chế thị trường, thiếu tầm nhìn xa để phát triển kinh tế bền vững, chậm thích ứng với các hình thức kinh doanh mới của thị trường như công ty cổ phần, công ty FDI...

Các địa phương ven biển thiếu một chiến lược phát triển thương mại phù hợp cho địa phương mình. Hạ tầng thương mại như chợ, siêu thị, cơ sở bán buôn.. chưa được đầu tư đồng bộ và bền vững. Chưa có các chính sách đặc thù thu hút đầu tư vào lĩnh vực thương mại của địa phương.

### **2.2.2. Khu vực hải đảo**

- Với các số liệu ở trên, dễ thấy quy mô thương mại của khu vực hải đảo còn rất nhỏ so với các khu vực khác trên cả nước. Thương mại chủ yếu để phục vụ nhu cầu của cư dân trên đảo hoặc du khách, khách vắng lai. Hàng hóa thương mại do đó là các loại nông phẩm thường ngày, đặc sản địa phương. Hàng hóa công nghiệp, chế biến hầu như không có.

- Cơ sở hạ tầng thương mại như chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cơ sở bán buôn, trung tâm tài chính.. còn thiếu. Trên đảo chỉ có chợ, số lượng rất ít, chưa tạo được tiền đề cho thương mại phát triển.

- Hoạt động thương mại chưa được chú trọng và tổ chức tốt. Chính quyền địa phương chưa có chính sách đặc thù để phát triển thương mại của địa phương. Các kênh phân phối ít, chủ yếu là cửa hàng bán lẻ. Hầu như không có hoạt động xuất khẩu hàng hóa.

- Thành phần tham gia thương mại ít, đảo nhiều nhất cũng chỉ có khoảng 500 hộ kinh doanh thương mại và dịch vụ. Cơ sở kinh doanh trên đảo chủ yếu là cửa hàng, công ty trách nhiệm hữu hạn, các hình thức kinh doanh khác hầu như không có.

Nguyên nhân của những hạn chế trên chủ yếu nhất là do đặc thù địa lý của vùng hải đảo. Hải đảo là vùng xa, ngoại trừ một số đảo lớn có đường bay, các đảo

khác đều phải đi đường biển, lượng tàu bè ra đảo cũng hạn chế. Giao thông hải đảo chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế nói chung và dịch vụ - thương mại nói riêng.

Điều kiện kinh tế xã hội chung của huyện đảo còn khó khăn, chưa có khả năng đầu tư hạ tầng thương mại. Mặt khác, nhu cầu của dân cư với hoạt động thương mại cũng chưa cao, thu nhập của dân cư thấp. Thị trường như vậy khó hấp dẫn các đối tượng kinh tế tham gia đầu tư thương mại.

Người dân trên đảo từ xưa đã quen với kinh tế tự cung tự cấp, hàng ngày đánh bắt và nuôi trồng để phục vụ nhu cầu của gia đình, buôn bán ở chợ cũng theo kiểu chợ tạm nông thôn, chưa thích ứng được với hoạt động thương mại dịch vụ theo tác phong công nghiệp.

Sản phẩm thương mại của các đảo không nhiều. Dù các đảo đều có điều kiện để phát triển ngư trường hay kinh tế biển tổng hợp, nhưng do hạn chế về đầu tư và phương thức khai thác nên năng suất khai thác không cao, không đủ cho xuất khẩu hoặc cho thương mại bán buôn số lượng lớn.

Do đặc thù vùng xa, ngăn cách với đất liền, các đảo không có những trung tâm kinh tế hạt nhân liền kề để kéo kinh tế đảo phát triển, làm thị trường cung cấp và tiêu thụ hàng hóa, đầu mối phát triển dịch vụ du lịch cho đảo.

### **2.3. Sự cần thiết phải áp dụng những cơ chế chính sách đặc thù để phát triển thương mại khu vực ven biển và hải đảo**

Biển Đông là một trong những vùng biển giàu tài nguyên và có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng trên thế giới, Việt Nam lại nằm án ngữ ngay lối vào lục địa của vùng biển này. Biển và đất liền nước ta do vậy là vùng địa chiến lược hấp dẫn cả về kinh tế lẫn quân sự. Vị trí này vừa đem đến cho chúng ta nhiều lợi thế kinh tế vừa tạo nhiều nguy cơ cho an ninh quốc phòng. Trong điều kiện như vậy, việc phát triển kinh tế nói chung và thương mại nói riêng là vô cùng cần thiết để có thể tận dụng hết lợi thế về biển và tăng cường năng lực tự vệ quốc gia. Chính đặc thù phát triển kinh tế gắn với an ninh quốc phòng của khu vực ven biển và hải đảo khiến các chính sách thương mại cho khu vực này khác biệt với các vùng trong đất liền, cần nhấn mạnh hơn các khía cạnh về an ninh trong thương mại, kiểm soát chặt chẽ sự phát triển của thương mại, đặc biệt là thương mại quốc tế.

Nằm trên vị trí chiến lược trong giao thông đường biển quốc tế, nước ta có lợi thế mà quốc gia nào cũng muốn sở hữu. Giao thông lại liên quan mật thiết đến thương mại, vị trí địa lý này do vậy mở ra tiềm năng to lớn cho phát triển thương mại của quốc gia. Điển hình như Singapore, quốc đảo này nhờ tận dụng hiệu quả

lợi thế giao thông đường biển của mình mà phát triển thương mại mạnh mẽ, dựa vào thương mại để trở thành nền kinh tế phát triển nhất Đông Nam Á. Thương mại vùng ven biển và hải đảo của nước ta vẫn chưa xứng tầm với giá trị vị trí địa chiến lược này, điều này cũng tương đương với việc chúng ta đang lãng phí một nguồn lợi to lớn để phát triển kinh tế.

Xét tổng thể, cơ cấu kinh tế của khu vực ven biển và hải đảo, đặc biệt là khu vực hải đảo, chủ yếu vẫn là thuần nông, coi nông – ngư nghiệp là trọng tâm kinh tế của địa phương, thương mại phát triển để phục vụ ngành nghề này là chủ yếu. Thậm chí ở các vùng hải đảo, ngoài các huyện đảo lớn thì các vùng khác vẫn hoạt động tự cung tự cấp là chính, thương mại hầu như chưa phát triển. Đặc thù về cơ cấu này khiến các chính sách thương mại chung của vùng, của cả nước không thể áp dụng tại khu vực ven biển và hải đảo, đòi hỏi có những chính sách thương mại phù hợp cho từng địa phương.

Khu vực hải đảo là khu vực đặc thù, là vùng xa của cả nước, ngoại trừ một số huyện đảo trong phạm vi nghiên cứu, các đảo khác vẫn hoạt động tự cung tự cấp là chính. Sản xuất không phát triển, nguồn cung hạn chế nên hoạt động trao đổi, buôn bán không phát triển, không có thương mại lại kéo theo không có thu nhập, cầu hàng hóa dịch vụ cũng ít. Thiếu hụt ở cả nguồn cung và cầu, cộng thêm hạn chế về giao thông khiến thương mại ở các đảo nhỏ trì trệ. Hạn chế về nguồn cung và cầu ở các đảo nhỏ không chỉ khác biệt so với đất liền mà còn khác biệt với các huyện đảo lớn, đòi hỏi có những hỗ trợ đặc thù của Nhà nước để giải quyết vấn đề.

Vùng ven biển và hải đảo có lợi thế lớn trong phát triển thương mại, đặc biệt là thương mại quốc tế. Tuy nhiên, đóng góp của thương mại trong nền kinh tế các huyện/ xã ven biển và hải đảo chưa nhiều, chưa tạo ra thay đổi trong cơ cấu kinh tế địa phương, vai trò kết nối cung cầu, kích thích sản xuất và tiêu dùng chưa phát huy đúng mức.

Xét trên từng địa phương vùng ven biển và hải đảo, chính sách phát triển thương mại của từng địa phương còn nhiều hạn chế. Các địa phương vẫn tập trung vào khai thác nguồn lợi biển nhiều hơn là phát triển dịch vụ - thương mại. Điều này không phù hợp với tư duy phát triển bền vững, đặc biệt trong điều kiện biến đổi khí hậu như hiện nay.

Biển Đông luôn là điểm nóng cả về khí hậu, kinh tế và chính trị của thế giới, trong thời gian tới dự báo sẽ còn nhiều biến động. Để đối phó với những biến động bất thường và nhanh chóng này, chúng ta cần có sự chuẩn bị phù hợp cho khu vực ven biển và hải đảo. Khai thông thương mại sẽ tạo điều kiện để xây dựng nền kinh tế nhạy bén và linh hoạt với những thay đổi này.

Với vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng của biển Đông, việc phát triển thương mại tại khu vực ven biển và hải đảo là vô cùng cần thiết. Thực tế kinh tế xã hội của các địa phương này đòi hỏi có những chính sách đặc thù giúp khai thác và phát huy tốt thế mạnh vùng biển của mình.

### **CHƯƠNG 3**

## **PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI KHU VỰC VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO TRONG GIAI ĐOẠN 2015-2020**

### **3.1 Quan điểm phát triển thương mại khu vực ven biển và hải đảo**

- Phát triển thương mại vùng ven biển và hải đảo phải gắn với thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 với các nội dung trọng điểm là: (1) Xây dựng Việt Nam thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, tạo ra tốc độ phát triển nhanh và bền vững. (2) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường. (3) Khai thác biển trên nguyên tắc phát huy nguồn lực bên trong, thu hút nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, bảo đảm chủ quyền dân tộc.

- Phát triển thương mại ven biển và hải đảo theo hướng thị trường, nhằm hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại, mở rộng liên kết thương mại giữa các địa phương trong và ngoài vùng, từ đó vươn ra thị trường nước ngoài.

- Phát triển thương mại ven biển và hải đảo phải phù hợp với đặc điểm tự nhiên và kinh tế xã hội, phát triển thương mại để phát huy lợi thế so sánh từ khai thác tài nguyên biển của từng khu vực, đặc biệt là dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải biển.

- Phát triển thương mại ven biển và hải đảo trên cơ sở huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế. Đa dạng hóa các loại hình tổ chức, các phương thức giao dịch, các cơ sở hạ tầng thương mại và các dịch vụ hỗ trợ, trong đó chú ý phát triển các nhân tố mới, kế thừa và cải tạo các loại hình thương mại truyền thống.

- Phát triển thương mại ven biển và hải đảo theo hướng phát triển bền vững. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển các ngành thương mại với bảo đảm đáp ứng yêu cầu giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, bảo đảm an ninh quốc phòng, phát triển du lịch biển, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường.

### **3.2 Mục tiêu phát triển thương mại khu vực ven biển và hải đảo**

Nỗ lực phấn đấu và tranh thủ các điều kiện, cơ hội để nâng cao tốc độ tăng trưởng và giá trị của thương mại trong cơ cấu kinh tế và phân công lao động xã hội tại khu vực ven biển và hải đảo. Phấn đấu đến năm 2020 đưa thương mại khu vực lên vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội. Cụ thể:

- Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP của ngành thương nghiệp cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP chung của nền kinh tế, đặc biệt tại những vùng có tỷ trọng thương mại thấp trong cơ cấu kinh tế.

- Góp phần tích cực giải quyết việc làm cho lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp, nông thôn do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tạo ra. Tiếp tục duy trì

xu thế tăng tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ và công nghiệp, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp tại các quận/ huyện ven biển và hải đảo.

- Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư vào ngành thương nghiệp để sửa chữa, nâng cấp, xây mới nhằm nhanh chóng hiện đại hoá các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại tại khu vực này.

### **3.3 Định hướng phát triển thương mại đến năm 202**

#### **3.3.1 Vùng ven biển**

- Xây dựng hệ thống khu kinh tế ven biển thành các cửa ngõ thông ra thế giới của khu vực, giúp thương mại vùng ven biển tạo đột phá.

- Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại đồng bộ, đầy đủ cho các quận/ huyện duyên hải. Phát triển các kho dự trữ, kho chuyên dụng, phát triển các cơ sở đại lý để thu gom hàng hóa và sản phẩm từ khu vực duyên hải để đảm bảo đủ nguồn hàng cho hoạt động chế biến, sản xuất trong nước, cho nhu cầu xuất khẩu và nhu cầu của khách du lịch.

- Phát triển mạnh các loại hình và hình thức kinh doanh thương mại – dịch vụ như dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải biển, dịch vụ khai thác dầu khí. Đa dạng hóa các hình thức kinh doanh trong lĩnh vực thương mại như các công ty kinh doanh dịch vụ logistic, các công ty (hoặc hợp tác xã) quản lý và kinh doanh chợ; các công ty cổ phần sản xuất, chế biến, tiêu thụ hàng nông sản, thực phẩm; các hợp tác xã thương mại và dịch vụ nông thôn; các hộ kinh doanh thương mại..

Định hướng theo vùng:

- Khu vực duyên hải Bắc Bộ: Phát triển duyên hải Bắc Bộ thành vùng có thương mại phát triển ở tầm quốc gia, đặc biệt phát triển thông thương với vùng thủ đô Hà Nội. Xây dựng đô thị hạt nhân Hải Phòng – Hạ Long trở thành trung tâm thương mại của vùng. Đô thị đối trọng ở phân vùng phía Bắc trên địa phận tỉnh Quảng Ninh và Hải Phòng phát triển dịch vụ, cảng biển, du lịch. Đô thị đối trọng phân vùng phía Nam thuộc các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình phát triển dịch vụ du lịch.

- Khu vực duyên hải Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ: Đặc biệt chú trọng phát triển dịch vụ du lịch và hoạt động thương mại phục vụ du lịch. Phát triển liên kết thương mại nội vùng, liên vùng và quốc tế để phục vụ du lịch và khai thác tài nguyên biển hiệu quả. Hoàn thiện hệ thống cảng biển và mạng giao thông ven biển nhằm khai thác tốt tiềm năng thương mại tại cảng biển.

- Khu vực duyên hải Đông Nam Bộ: nằm trong định hướng quy hoạch chung của Đông Nam Bộ, duyên hải Đông Nam Bộ cần phát triển để trở thành động lực thúc đẩy thương mại, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại lớn của đất nước và khu vực. Hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại hiện đại, đồng bộ, hợp lý để phát triển dịch vụ phân phối, bao gồm mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho bãi...

- Khu vực duyên hải Tây Nam Bộ: Đẩy mạnh phát triển thương mại liên vùng để phục vụ phát triển nông nghiệp, khai thác thủy hải sản và du lịch, thực hiện mục tiêu đưa thủy hải sản Phát triển hạ tầng thương mại đầy đủ và toàn diện để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, tăng cường vai trò và đóng góp của ngành dịch vụ - thương mại.

### **3.3.2 Vùng hải đảo**

- Phát triển các loại hình thương mại theo hướng đa dạng hóa thành phần kinh tế, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, phù hợp với trình độ và xu hướng phát triển kinh tế của các huyện đảo, bảo đảm đáp ứng nhu cầu đời sống và sản xuất trên đảo và các hoạt động trên biển.

- Xây dựng nhanh kết cấu hạ tầng cơ sở (giao thông, đường trên đảo, đường bộ, đường thủy, đường bay ra đảo, điện, nước, truyền thông..) trên các đảo làm khâu đột phá thu hút đầu tư thương mại.

- Phát triển thương mại gắn với thị trường đất liền, mỗi đảo cần xác định thị trường đất liền trọng điểm của từng đảo, tạo dòng chảy hàng hóa và dịch vụ thông suốt giữa các huyện đảo và phần còn lại của quốc gia.

- Phát triển hệ thống các cơ sở đại lý, kho dự trữ, tổ chức khâu tốt khâu thu mua và dự trữ hàng hóa, không để thiên tai làm gián đoạn nguồn cung hàng hóa cho nhân dân, du khách hay sản xuất của đảo, hướng tới tạo đủ nguồn hàng cung cấp cho sản xuất của đất liền.

- Phát triển Phú Quốc, Vân Đồn, Côn Đảo là đảo trọng điểm kinh tế, các cụm đảo Cô Tô – Thanh Tân, Cát Bà – Cát Hải, Phú Quý, Lý Sơn là đảo kết hợp kinh tế và an ninh quốc phòng.

## **3.4 Nội dung phát triển thương mại đến năm 2020**

### **3.4.1. Khu vực ven biển**

- Vùng duyên hải Bắc Bộ: Phát triển Hải Phòng – Hạ Long thành trung tâm thương mại của vùng. Các đô thị dọc tuyến Đông Triều – Mạo Khê – Uông Bí – Cẩm Phả - Tiên Yên – Đầm Hà – Quảng Hà – Móng Cái và khu kinh tế Vân Đồn phát triển các dịch vụ thương mại phục vụ công nghiệp (luyện kim, năng lượng, đóng tàu, cảng biển) và du lịch (tập trung vào vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long). Các đô thị khu vực Diêm Điền, Tiên Hải, Hải Thịnh, Phát Diệm; Hùng Thắng, Ngô Đồng, Quất Lâm, Côn, Rạng Đông phát triển thương mại nhằm phục vụ nông nghiệp, công nghiệp đóng tàu và phát triển du lịch (rừng quốc gia Cúc Phương và khu Tràng An).

• Xây dựng các trung tâm thương mại đầu mối có vai trò điều hòa phân phối hàng hóa trong vùng tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình.

- Xây dựng khu kinh tế Vân Đồn nhằm phát triển thương mại theo hướng hội nhập kinh tế với khu vực Đông Bắc Á, trong hợp tác của hai hành lang, một vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ.

- Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông, trước mắt là: các tuyến cao tốc nối vùng với Hà Nội và các tuyến quốc lộ trọng điểm tại Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, các đường giao thông nông thôn tại 5 tỉnh; sân bay Vân Đồn, Cát Bi; cảng biển Hải Phòng và Diêm Điền.

- Duyên hải Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ:

- Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống hạ tầng thương mại: tại các thành phố lớn như Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang phát triển các cơ sở hạ tầng thương mại hiện đại như siêu thị, chuỗi cửa hàng, cửa hàng tiện lợi, phố thương mại, thương mại điện tử... Tại các vùng đô thị cấp III, IV, V, hoàn chỉnh mạng lưới thương mại nội địa và hạ tầng thương mại truyền thống như chợ, cửa hàng bán buôn, cửa hàng bán lẻ...

- Xây dựng khu kinh tế Vũng Áng (Hà Tĩnh) và khu kinh tế Vân Phong (Khánh Hòa) làm cơ sở phát triển thương mại hướng ra biển và theo hướng hợp tác phát triển hành lang kinh tế Đông – Tây và Bắc – Nam.

- Chú trọng phát triển liên kết vùng trong hoạt động thương mại: trong hoạt động thương mại tại các cảng biển chú trọng phát triển chuỗi logistic giữa các địa phương nhằm gắn kết các khâu sản xuất, lưu thông, giao nhận, xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa. Trong hoạt động thương mại liên quan đến dịch vụ du lịch chú trọng liên kết các địa phương để tạo ra sản phẩm du lịch mới, đa dạng, hấp dẫn hơn, hình thành các chuỗi cung ứng dịch vụ trọn gói chất lượng cao do các doanh nghiệp có uy tín tại các địa phương tham gia.

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng nhằm hỗ trợ hoạt động thương mại như giao thông, viễn thông, công nghệ thông tin, điện... Đặc biệt hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin phục vụ thương mại điện tử.

- Duyên hải Đông Nam Bộ:

- Với thành phố Vũng Tàu: Tiếp tục phát triển Vũng Tàu thành trung tâm thương mại chính của khu vực với cơ sở hạ tầng thương mại hiện đại. Xây mới chợ đầu mối hải sản tổng hợp, chợ đầu mối thủy sản, chợ hạng I, trung tâm logistics cấp vùng. Thường xuyên tổ chức các hội chợ, triển lãm, hội thảo... nhằm xúc tiến thương mại trong vùng, chú trọng thương mại điện tử và xuất nhập khẩu

- Với các quận huyện khác: Nâng cấp mạng lưới chợ tại các địa phương, tập trung vào buôn bán các mặt hàng thế mạnh của vùng như cao su, nhãn, cà phê Xuyên Mộc, chợ cá tại Đất Đỏ, muối Long Điền, tôm Cần Giờ. Phối hợp với các hộ kinh doanh, hệ thống cửa hàng quanh chợ hình thành khu thương mại tổng hợp. Tổ chức các hội chợ nhằm quảng bá sản phẩm địa phương và đưa hàng hoá công nghiệp, hàng tiêu dùng về các vùng. Khuyến khích trao đổi hàng nông sản qua các doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, trang trại, cơ sở chế biến...

- Duyên hải Tây Nam Bộ:

- Các cơ quan chức năng nhanh chóng ban hành các quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long theo tiến độ trong Quyết định số 2270/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ, làm cơ sở cho phát triển thương mại trên địa bàn khu vực. Đặc biệt là các quy hoạch ngành dịch vụ bao gồm: Dịch vụ phục vụ sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, phân phối, lưu thông, thị trường, cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến trong vùng, trong đó có duyên hải Tây Nam Bộ, tăng cường Chương trình xúc tiến thương mại và phát triển thương hiệu.

- Đẩy mạnh sự phối hợp giữa các địa phương trong việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trong đó có hạ tầng thương mại, đảm bảo xây dựng hệ thống hạ tầng thương mại đồng bộ giữa các địa phương, hướng vào các lĩnh vực dịch vụ - thương mại chất lượng cao phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

- Tăng cường hợp tác phát triển thị trường với vùng Đông Nam Bộ, duyên hải miền Trung để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Phát triển thương mại tại khu kinh tế Phú Quốc hướng ra biển, hội nhập kinh tế khu vực ASEAN.

**3.4.2. Khu vực hải đảo**

- Nâng cấp và phát triển các loại hình thương mại truyền thống (chợ, đại lý bán buôn, bán lẻ, cửa hàng bán lẻ...) trên các đảo. Tại các đảo có nền kinh tế phát triển (Vân Đồn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc..), tiếp tục phát triển các loại hình thương mại hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi, đường phố thương mại...).

- Về giao thông đường thủy: nâng cấp mở rộng các cảng chính để có thể tiếp nhận tàu trên dưới 1.000 tấn cho các đảo lớn xây dựng, nâng cấp bến cập tàu cho các đảo nhỏ, lẻ. Phát triển nhanh các phương tiện vận tải chất lượng cao như tàu cao tốc trên tất cả các tuyến vận tải giữa các huyện đảo với đất liền. Xây dựng cảng hàng không tại Vân Đồn. Nâng cấp và xây dựng hệ thống đường giao thông trên các đảo để đến năm 2020 tất cả các đảo quan trọng về cơ bản đều có hệ thống đường giao thông hoàn chỉnh phục vụ kinh tế và thương mại.

- Về hệ thống cơ sở hạ tầng hỗ trợ khác: xây dựng nhà máy nhiệt điện đốt than quy mô khoảng 6 MW cho đảo Cô Tô, cáp ngầm đưa điện ra Phú Quốc, trạm diesel công suất từ 5 đến vài chục MW cho các đảo lớn và trạm công suất nhỏ dưới 2MW cho các đảo nhỏ như Côn Cỏ, Bạch Long Vỹ, Cù Lao Chàm và các đảo khác. Xây dựng hồ chứa nước ngọt trên các đảo, áp dụng công nghệ ngọt hóa nước biển tại một số đảo quan trọng. Xây dựng hạ tầng viễn thông, phủ sóng di động và cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet... trên tất cả các đảo lớn.

- Phát triển hoạt động thương mại thông qua hoạt động của các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá (tại Bạch Long Vỹ, Côn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quý, Cô Tô, Cát Bà,

Côn Đảo, Thổ Chu, Phú Quốc..), các chợ cá đầu mối trên một số đảo lớn, trung tâm tìm kiếm cứu nạn. Tiếp tục phát triển các lĩnh vực thương mại khác như cung ứng xăng dầu, ngư lưới cụ, nước đá, nước ngọt, lương thực - thực phẩm, hàng hóa tiêu dùng, sửa chữa tàu thuyền, thu gom sản phẩm...

Đối với các cụm đảo cụ thể:

- Phú Quốc: Phát triển nhanh thương mại trên đảo cùng các dịch vụ phục vụ du lịch khác như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, hàng không, hàng hải và các dịch vụ cao cấp khác. Xây dựng một số khu thương mại hiện đại tại Dương Đông, Dương Tơ, An Thới. Tăng cường xúc tiến thương mại qua các hội thảo về du lịch đảo Phú Quốc.

- Vân Đồn: Phát triển nhanh cơ sở hạ tầng thương mại phục vụ du lịch, hướng Vân Đồn thành trung tâm du lịch sinh thái biển đảo lớn. Thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào hạ tầng du lịch (trong đó có thương mại) tại các đảo như Cái Bàu, Ngọc Vũng, Quan Lạn.. Xây dựng một số trung tâm thương mại lớn tại đảo Cái Rồng, đảo Đoàn Kết và các siêu thị tại các điểm du lịch, các điểm dân cư tập trung...

- Côn Đảo: khai thác tối đa các nguồn đầu tư để đưa Côn Đảo thành trung tâm du lịch và dịch vụ (trong đó có thương mại) chất lượng cao, có giá trị văn hoá lịch sử đặc sắc. Các hoạt động công nghiệp và nông nghiệp không phát triển dần trải mà tập trung phục vụ phát triển dịch vụ và du lịch là chủ yếu.

- Cô Tô: Phát triển thương mại để phục vụ khai thác thủy hải sản và du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng, đưa Cô Tô thoát khỏi tình trạng chậm phát triển. Phát triển chợ cá trên biển tại đảo Thanh Lân, dịch vụ vận tải, cứu nạn, cứu hộ, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá phía Bắc Vịnh Bắc Bộ tại đảo Cô Tô.

- Cát Bà – Cát Hải: Phát triển thương mại với tốc độ nhanh phục vụ phát triển kinh tế và ổn định đời sống dân cư vì mục đích an ninh quốc phòng. Khuyến khích các loại hình đầu tư thương mại hiện đại như chợ lớn, siêu thị, trung tâm tài chính.

- Lý Sơn: phát triển các loại hình thương mại nhằm ổn định đời sống dân cư, phát triển du lịch và khai thác thủy hải sản như chợ cá, chợ kiên cố, đại lý bán buôn, cửa hàng chuyên doanh, tổ chức tín dụng...

- Phú Quý: phát triển dịch vụ - thương mại để phục vụ khai thác xa bờ như trung tâm hậu cần nghề cá, trung tâm khai thác, bảo quản, chế biến thủy hải sản. Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trên đảo và nối đảo với các vùng khác. Phát triển các đội tàu cá công suất lớn, xây dựng cảng Triều Dương cho tàu trên 1000 tấn...

### **3.5 Đề xuất giải pháp và cơ chế đặc thù phát triển thương mại**

#### **3.5.1 Khu vực ven biển**

### ***3.5.1.1 Giải pháp về phát triển các hình thức kinh doanh thương mại***

- Ngoại trừ các đô thị lớn có mức phát triển thương mại – dịch vụ cao, người dân ở hầu hết các vùng ven biển chưa quen với các loại hình kinh doanh khác ngoài cửa hàng tư nhân, cửa hàng chuyên doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn... Để tăng cường nhận thức và giúp người dân có cơ hội tiếp xúc với nhiều loại hình kinh doanh khác như công ty cổ phần, doanh nghiệp FDI, chuỗi cửa hàng chuyên doanh..., cần có các hoạt động truyền thông phù hợp. Ở các đô thị cấp III, IV, có thể tổ chức các hội thảo, hội nghị, tọa đàm về thương mại, trong đó mời các doanh nghiệp lớn, tập đoàn đa quốc gia tham gia nói chuyện, giúp doanh nghiệp địa phương học tập và mở rộng loại hình thương mại. Tại các đô thị cấp V hoặc các vùng nông thôn khác, có thể thông qua hợp tác xã hoặc các trung tâm văn hóa của địa phương mở các lớp phổ biến kiến thức về phát triển kinh tế, học tập kinh nghiệm làm kinh tế, làm thương mại.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho hoạt động thương mại tại khu vực ven biển, chú trọng thu hút nhân lực trẻ có trình độ cao đẳng, đại học, đã qua đào tạo nghề của địa phương trở về làm việc trên địa bàn. Lực lượng lao động trẻ này được trang bị những kỹ năng và kiến thức mới về thương mại, họ yêu thích kinh doanh, là nguồn lực đem đến sự thay đổi trong phương thức kinh doanh thương mại tại khu vực ven biển và hải đảo.

- Xây dựng các tổ chức, hiệp hội, chuỗi cung ứng đặc thù... để kết nối nguồn cung cho thương mại, vừa đa dạng hóa hình thức kinh doanh, vừa khắc phục tình trạng tự do khai thác như hiện nay. Liên kết các cơ sở khai thác thủy hải sản trong từng khu vực hoặc liên khu vực sẽ giúp khép kín quá trình khai thác thủy hải sản từ khâu đánh bắt, nuôi trồng, chế biến, đóng gói, tìm thị trường, xuất khẩu, quảng bá thương hiệu..., tạo ra một tổ chức kinh doanh có năng lực cạnh tranh mạnh hơn, tạo ra nguồn cung lớn hơn, giá trị hàng hóa cao hơn, hướng tới xây dựng một “thương hiệu” hải sản Việt Nam.

- Có thêm ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu tư vào thương mại – dịch vụ tại khu vực duyên hải Bắc Bộ và Trung Bộ như giãn thời gian bắt đầu chịu thuế thu nhập, hỗ trợ cho thuê kho bãi, cho phép đấu thầu lại những doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại – dịch vụ thiếu hiệu quả, khuyến khích các doanh nghiệp liên kết trong hoạt động thương mại để tạo thành chuỗi cung ứng, chuỗi cửa hàng. Khuyến khích các tổ chức tín dụng trong nước, ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài thành lập chi nhánh, phòng giao dịch tại các huyện xã ven biển.

- Tăng cường vai trò của logistics trong hoạt động thương mại khu vực duyên hải, đặc biệt tại các khu kinh tế ven biển và các đô thị lớn. Logistics đóng vai trò quan trọng và là yếu tố không thể thiếu trong sản xuất, phân phối và lưu thông

hàng hóa, đặc biệt với khu vực cảng biển, cửa khẩu, biên giới... Năm 2013 – 2014 là thời điểm tự do hóa hoàn toàn hoạt động logistics trong khu vực ASEAN và WTO. Phát triển các doanh nghiệp kinh doanh logistics sẽ giúp thương mại vùng biển có bước tiến nhanh chóng.

### **3.5.1.2 Giải pháp về phát triển hạ tầng thương mại**

- Huy động vốn đầu tư cho hạ tầng thương mại từ nhiều nguồn khác nhau. Với hệ thống chợ sẽ phát triển bằng ngân sách Nhà nước. Nhà nước sẽ ưu tiên hỗ trợ ngân sách để đầu tư cơ sở hạ tầng của chợ đầu mối chuyên doanh hoặc tổng hợp bán buôn hàng nông sản, thực phẩm để tiêu thụ hàng hóa ở các vùng sản xuất tập trung về nông sản, lâm sản, thủy sản, đặc biệt là các chợ có quy mô lớn dọc vùng duyên hải. Các tỉnh sẽ dành một phần ngân sách được phân bổ hàng năm để đầu tư vào chợ. Với các hạ tầng thương mại khác như trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm thông tin thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm phân phối nguyên liệu... huy động từ doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

- Với các doanh nghiệp đầu tư vào hạ tầng thương mại sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế mặt bằng, giãn thời gian nộp thuế thu nhập kể từ khi có doanh thu chịu thuế, hưởng mức thuế suất ưu đãi trong thời gian dài. Ở khu vực đô thị lớn, tập trung phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm. Ở các vùng khác phát triển các cửa hàng đại lý, cửa hàng chuyên dụng, trung tâm phân phối nguyên liệu.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh cần phối hợp với bộ ngành liên quan ban hành quy hoạch hạ tầng thương mại, đặc biệt là quy hoạch chợ, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế của địa phương và phổ biến rộng khắp để làm các doanh nghiệp quan tâm có thể dễ dàng tiếp cận. Thủ tục hành chính với các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng thương mại cần tiếp tục cải thiện theo hướng nhanh gọn, thuận lợi, nhanh chóng giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của doanh nghiệp đầu tư thương mại.

- Hạ tầng thương mại gắn liền với hạ tầng chung của xã hội, các tiện ích xã hội nếu được khai thác hiệu quả sẽ tạo lực hút với các nhà đầu tư. Cơ sở hạ tầng xã hội như các trung tâm thông tin, đường giao thông, trường học, trạm y tế, trạm phát sóng vô tuyến... đã được đầu tư khá nhiều, tuy nhiên hiệu quả hoạt động chưa cao, nhất là các trung tâm dịch vụ công phục vụ kinh tế như cấp phép, đăng ký, đăng kiểm, công chứng, môi trường, giao thông công cộng... Nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng và hiệu quả sử dụng hạ tầng nông thôn tại các quận huyện ven biển sẽ giúp đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, phát triển dịch vụ - thương mại của vùng.

### **3.5.1.3 Giải pháp về liên kết phát triển dịch vụ - thương mại**

- Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ hệ thống giao thông, đặc biệt giao thông đường thủy và đường bộ nhằm khai thông mạch thương mại liên vùng. Các tuyến đường

chính dẫn vào chợ, trung tâm thương mại, các điểm du lịch, các khu kinh tế, cảng biển... cần hoàn thiện hệ thống đường bộ, đảm bảo xe tải, xe container có thể dễ dàng ra vào để xếp dỡ hàng hóa. Phát triển đường bộ nối giữa các khu kinh tế, khu cảng lớn, điểm tuyến du lịch trọng tâm.

- Hiện mỗi tỉnh/ thành ven biển đều khai thác dịch vụ du lịch biển, tuy nhiên chủ yếu là khai thác các bãi tắm hoặc các tour tham quan một số điểm trong từng vùng, chưa có tour tuyến tận dụng thế mạnh của chiều dài bờ biển nước ta. Do vậy, có thể khuyến khích các doanh nghiệp du lịch và chính quyền các địa phương liên kết phát triển du lịch tàu biển dài ngày dọc bờ biển Việt Nam. Hình thức này vừa tạo thêm loại hình du lịch mới, vừa tăng cường hợp tác trong lĩnh vực dịch vụ du lịch giữa các vùng, tạo điều kiện tăng quy mô thương mại của địa phương khi có tàu khách ghé vào. Các tour du lịch như vậy sẽ tạo điều kiện kết hợp du lịch biển, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, tham quan các sự kiện du lịch được tổ chức dọc vùng duyên hải như Festival Huế, Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, Lễ hội Đông Đa - Tây Sơn, Festival biển Nha Trang...

- Thường xuyên tổ chức các diễn đàn, hội thảo, hội nghị liên vùng nhằm tăng cường giao lưu tiếp xúc, xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch giữa các địa phương nằm trong quy hoạch kinh tế của từng vùng, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là đầu tư từ các Tập đoàn kinh doanh xuyên quốc gia. Mở rộng các loại hình liên kết như liên kết vùng, liên kết các khu kinh tế, liên kết các trọng điểm du lịch, liên kết chuỗi giá trị, liên kết về dự trữ nguồn hàng, liên kết chuỗi cửa hàng...

- Các địa phương nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện các trang web quảng bá của nội vùng và liên vùng để cung cấp thông tin nhanh chóng và đầy đủ cho các đối tượng có quan tâm, chú trọng các thông tin về quy hoạch vùng, mời đầu tư, liên kết dịch vụ, chính sách hỗ trợ, ưu đãi về đất đai, thuế thu nhập...

### **3.5.2 Khu vực hải đảo**

#### **3.5.2.1. Giải pháp phát triển thị trường và lưu thông hàng hóa**

- Quy mô và chất lượng nguồn cung thị trường phụ thuộc rất nhiều vào trình độ khai thác và phương thức sản xuất của nền kinh tế. Để phát triển nguồn cung thương mại trên các đảo cần đẩy mạnh lượng hàng hóa và dịch vụ mà từng đảo sản xuất ra. Cần phát huy tối đa lợi thế so sánh của các đảo để nâng cao trình độ khai thác biển, tăng năng suất nuôi trồng thủy sản, nâng cao trình độ kỹ thuật sơ chế và bảo quản hải sản phục vụ đánh bắt xa bờ, duy trì trợ giá với một số mặt hàng ưu thế trên đảo, hiện đại hóa trang thiết bị nghề cá, phát triển dịch vụ du lịch trên đảo, gia tăng số lượng hàng nông phẩm là đặc trưng của từng đảo... nhằm sản xuất ra khối lượng hàng hóa và dịch vụ đủ lớn để đáp ứng nhu cầu dân cư và cung cấp cho đất liền, hướng tới hoạt động xuất nhập khẩu trong thời gian tiếp sau.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại cho vùng hải đảo. Mỗi đảo lớn của chúng ta đều có thế mạnh riêng về hàng nông thủy sản và có một số đặc sản của từng đảo, như mực khô ở Vân Đồn, sá sùng ở Quan Lạn, nước mắm ở Cát Bà – Cát Hải, hạt bàng ở Côn Đảo, hồ tiêu Phú Quốc, bào ngư ở Cô Tô... Đến nay mới chỉ có một vài đảo xây dựng được thương hiệu của riêng mình trên một số mặt hàng như Phú Quốc, Cát Bà – Cát Hải. Trong thời gian tới cần tích cực phát triển thương hiệu sẵn có và xây dựng thêm các thương hiệu nông thủy sản mới cho các đảo. Quảng bá xúc tiến thương mại có thể thực hiện trên các trang web của đảo, của tỉnh, của vùng, có thể lồng ghép trong các chương trình quảng bá du lịch, thông qua truyền miệng của du khách đến đảo...

- Kinh tế nói chung và thương mại nói riêng trên các đảo cần phát triển dựa vào thị trường trong đất liền do dân cư trên đảo thưa thớt, quy mô thị trường nội đảo sẽ không tạo được động lực lớn cho phát triển thương mại. Chính sách và quy hoạch của đảo cần phù hợp với xu thế phát triển kinh tế của tỉnh/ thành phố và quận/ huyện tương ứng, tuy nhiên không nên duy trì cứng nhắc mô hình của tỉnh quản lý. Cần tăng cường giao quyền và ngân sách cho địa phương trong lập quy hoạch và thực thi chính sách dựa trên đặc thù kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng của từng đảo.

- Để đảm bảo lưu thông hàng hóa thông suốt trên đảo cần phát triển hệ thống kho dự trữ hàng hóa trên đảo, phòng tránh thiếu hụt nguồn cung do thiên tai, bão lũ, đảm bảo cung cấp đủ hàng hóa cho dân cư trên đảo cũng như khách du lịch, hướng tới đủ nguồn cung cho hoạt động xuất khẩu. Kho dự trữ hàng hóa có thể dùng quỹ dự trữ phòng chống thiên tai của địa phương để duy trì hoạt động.

- Dù hoạt động thương mại của khu vực hải đảo vẫn còn rất nhỏ so với cả nước nhưng đã xuất hiện những hành vi gian lận thương mại, điển hình là việc nhái, giả nhãn hiệu các “thương hiệu” đặc sản của các đảo như nhái tỏi Lý Sơn, nước mắm Phú Quốc. Để tạo thuận lợi cho phát triển thị trường của khu vực hải đảo cần thường xuyên kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn những trường hợp vi phạm pháp luật, phát hiện và xử lý kịp thời hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực trên đảo, khắc phục khó khăn về số lượng dân cư, mở rộng thị trường cho các đảo. Khuyến khích đưa dân ra đảo lập nghiệp bằng các ưu đãi về đất đai, hỗ trợ nhà ở, bố trí công việc, vốn đầu tư phát triển ban đầu...

#### **2.5.2.2. Giải pháp nhằm phát triển cơ sở hạ tầng thương mại trên đảo**

- Nâng cấp và phát triển quy hoạch chợ. Nhà nước ngoài ngân sách dành cho xây dựng chợ phân bổ tại các địa phương trong cả nước thì đặc biệt quan tâm phát

triển chợ dân sinh cho khu vực vùng xa như hải đảo. Đối với chợ loại I, đầu tư bằng kết hợp Nhà nước và nguồn lực xã hội. Chợ loại II và III đầu tư bằng nguồn lực của Nhà nước. Tuy nhiên, phát triển chợ cần hài hòa giữa tăng chất lượng, quy mô và số lượng tùy theo điều kiện của địa phương, tránh tình trạng chợ xây lên không có người giao dịch do dân số trên đảo hiện chưa đông, nhu cầu chợ vẫn hạn chế. Bước đầu sẽ là kiên cố hóa các chợ hiện có và xây dựng tập trung một số chợ lớn trên các đảo.

- Với các loại hình hạ tầng thương mại khác như siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm tín dụng.. thì vai trò của chính quyền chủ yếu là quy hoạch, thu hút doanh nghiệp đến đầu tư. Trước mắt phát triển các cửa hàng tiện lợi, siêu thị trên một số đảo lớn đông người như Vân Đồn, Côn Đảo, Phú Quốc, Cát Bà, Cát Hải, vừa phục vụ dân cư, vừa phục vụ khách du lịch.

- Xây dựng các kho dự trữ để đảm bảo nguồn hàng cho thương mại và dân cư, sử dụng quỹ dự trữ hàng hóa phòng chống bão lụt của địa phương để duy trì hoạt động của kho. Khuyến khích các doanh nghiệp tự lập quỹ dự trữ hàng hóa riêng và báo cáo thường xuyên tình trạng hàng hóa trong quỹ.

- Nhanh chóng xây dựng đồng bộ hệ thống giao thông và thông tin liên lạc: Về giao thông, trong chiến lược phát triển kinh tế của các địa phương có đảo cũng như của từng đảo cần dành một phần cụ thể về phát triển giao thông, hiện đại hóa phương tiện ra đảo, giảm bớt số lượng tàu chợ, tăng số lượng tàu cánh ngầm và tần suất ra đảo của các tàu. Giao thông trên đảo cần có quy hoạch phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và những dự báo về dân số và phát triển kinh tế của đảo. Về thông tin, cần nhanh chóng hoàn thiện các trang web chính thức tầm quốc gia về hải đảo, cung cấp thông tin về địa lý, xã hội, lợi thế so sánh, đặc sản địa phương, đời sống dân cư... cho các đối tượng quan tâm. Ngoài ra, doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư có thể lấy thông tin về đảo nhanh chóng và đầy đủ tại các cơ quan có chức năng tại tỉnh, quận, huyện tương ứng.

- Phát triển đồng bộ các hạng mục cơ sở hạ tầng khác nhằm hỗ trợ cho thương mại. Cụ thể, ngân sách Trung ương (bao gồm vốn ODA, trái phiếu Chính phủ, tín dụng ưu đãi chính phủ, đầu tư trực tiếp từ ngân sách) dành để đầu tư cho sân bay, cảng biển, liên lạc viễn thông, phát triển năng lượng điện, bù lỗ chênh lệch giá điện, cấp nước sạch. Ngân sách địa phương để đầu tư cho trường học, trung tâm dạy nghề, bệnh viện dân y, trạm y tế, công trình văn hóa – thông tin; cơ sở dịch vụ và hạ tầng nghề cá, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống giao thông đường nhánh, hiện đại hóa tàu cá của ngư dân.

### ***3.5.2.3. Giải pháp nhằm thu hút đầu tư cho phát triển thương mại***

- Mở rộng địa bàn các đảo được hưởng ưu đãi đầu tư, đặc biệt đối với huyện đảo mới thành lập hoặc ở xa bờ. Miễn giảm thuế cho doanh nghiệp đầu tư trên đảo tính từ thời điểm có thu nhập chịu thuế thay vì thời điểm bắt đầu kinh doanh. Bổ sung thêm chính sách ưu đãi với nhà đầu tư hoạt động trong các lĩnh vực khác ngoài thương mại để cải thiện dần điều kiện hạ tầng, phù hợp với định hướng huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau của Nhà nước.

- Hầu hết huyện đảo chưa có các tổ chức tín dụng nên khó tiếp cận nguồn vốn vay. Nên có chính sách ưu đãi đặc biệt để khuyến khích các tổ chức tín dụng, ngân hàng.. thành lập chi nhánh tại khu vực hải đảo.

- Ngoài các chương trình, chính sách từ trung ương, các huyện đảo tự tuyên truyền, mời gọi đầu tư cho địa bàn mình. Cho doanh nghiệp hưởng ưu đãi về thuế đất, về thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu với tài sản cố định và máy móc phục vụ kinh doanh, hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh thương mại bằng các dịch vụ bổ sung như cung cấp thông tin thương mại (chính sách, quy hoạch, tình hình kinh tế xã hội địa phương, thủ tục hành chính...) chính xác cho doanh nghiệp qua các cơ quan chức năng, qua các cổng thông tin điện tử chính thức của huyện đảo; giải đáp thắc mắc và xử lý khiếu nại nhanh chóng; tổng hợp ý kiến doanh nghiệp và có sửa đổi chính sách (nếu cần) để tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động.

## KẾT LUẬN

Thương mại đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng đời sống dân cư, đặc biệt với khu vực có lợi thế phát triển thương mại như vùng ven biển và hải đảo nước ta. Tuy nhiên, thương mại khu vực này đến nay vẫn chưa phát triển xứng tầm, chưa phát huy được lợi thế to lớn về địa lý của vùng đối với thông thương hàng hóa trong nước cũng như quốc tế. Chuyên đề này sẽ góp phần tìm giải pháp phát triển thương mại cho khu vực ven biển và hải đảo. Nội dung chuyên đề đã tập trung giải quyết những vấn đề sau:

Khái quát đặc điểm tự nhiên, đặc điểm kinh tế xã hội và những đặc thù trong phát triển kinh tế của các quận/ huyện ven biển và vùng hải đảo của nước ta, tập trung vào một số đảo lớn trong mỗi khu vực. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế của vùng ven biển và hải đảo. Dựa trên những số liệu tổng hợp được, chuyên đề đã khái quát thực trạng phát triển thương mại tại khu vực ven biển và hải đảo, từ đó chỉ ra những tồn tại trong phát triển thương mại và lý giải một số nguyên nhân dẫn đến các tồn tại đó cũng như chỉ ra sự cần thiết phải áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển thương mại khu vực ven biển và hải đảo. Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển thương mại, chuyên đề đã tổng hợp và khái quát quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển thương mại của hai vùng, đưa ra các nội dung cần thực hiện của từng khu vực và đề xuất một số giải pháp, cơ chế đặc thù nhằm giải quyết các tồn tại trong phát triển thương mại và đạt được các mục tiêu, định hướng đề ra.

Do phạm vi nghiên cứu của chuyên đề rộng, trải dài khắp cả nước, thời gian, điều kiện và khả năng nghiên cứu còn hạn chế, chuyên đề sẽ còn nhiều thiếu sót cần tiếp tục bổ sung, nghiên cứu và hoàn thiện.

**PHỤ LỤC: THỐNG KÊ CÁC TỈNH/ THÀNH PHỐ GIÁP BIÊN**

| Stt | Tỉnh/<br>Thành | Quận/ Huyện   | Dân số<br>(nghìn<br>người) | Diện<br>tích<br>(km <sup>2</sup> ) | Mật độ<br>(người/<br>km <sup>2</sup> ) | Phân vùng | Số đơn<br>vị hành<br>chính<br>(* ) | Cấp<br>bậc đô<br>thị |
|-----|----------------|---------------|----------------------------|------------------------------------|--|-----------|------------------------------------|----------------------|
| 1   | Quảng<br>Ninh  | TP Móng Cái   | 80                         | 516.6                              | 155                                    | DH Bắc Bộ | 17                                 | III                  |
|     |                | Hải Hà        | 50                         | 526.11                             | 95                                     | DH Bắc Bộ | 15                                 | -                    |
|     |                | Đầm Hà        | 31.4                       | 412.37                             | 76                                     | DH Bắc Bộ | 10                                 | -                    |
|     |                | Cô Tô         | 5.3                        | 46.2                               | 115                                    | DH Bắc Bộ | 3 (1)                              | -                    |
|     |                | Tiên Yên      | 43.3                       | 437.6                              | 99                                     | DH Bắc Bộ | 12                                 | -                    |
|     |                | Vân Đồn       | 39.1                       | 551.3                              | 71                                     | DH Bắc Bộ | 12 (6)                             | -                    |
|     |                | TP Cẩm Phả    | 195.8                      | 486.4                              | 403                                    | DH Bắc Bộ | 16                                 | III                  |
|     |                | TP Hạ Long    | 227                        | 271.9                              | 835                                    | DH Bắc Bộ | 20                                 | I                    |
|     |                | TX Quảng Yên  | 140                        | 337.57                             | 415                                    | DH Bắc Bộ | 19                                 | IV                   |
| 2   | Hải<br>Phòng   | Cát Hải       | 28.1                       | 345.31                             | 81                                     | DH Bắc Bộ | 12                                 | -                    |
|     |                | Q. Hải An     | 134                        | 98.3                               | 1,363                                  | DH Bắc Bộ | 8                                  | (I)                  |
|     |                | Q. Dương Kinh | 50.1                       | 48.8                               | 1,027                                  | DH Bắc Bộ | 6                                  | (I)                  |
|     |                | Q. Đồ Sơn     | 51.4                       | 42.4                               | 1,212                                  | DH Bắc Bộ | 7                                  | (I)                  |
|     |                | Kiến Thụy     | 125                        | 102.5                              | 1,220                                  | DH Bắc Bộ | 17                                 | -                    |
|     |                | Tiên Lãng     | 152                        | 191.2                              | 795                                    | DH Bắc Bộ | 23                                 | -                    |
| 3   | Thái<br>Bình   | Thái Thụy     | 267                        | 256.8                              | 1,040                                  | DH Bắc Bộ | 48                                 | V                    |
|     |                | Tiền Hải      | 213.6                      | 226                                | 945                                    | DH Bắc Bộ | 35                                 | V                    |
| 4   | Nam<br>Định    | Giao Thủy     | 189.6                      | 232.1                              | 817                                    | DH Bắc Bộ | 22                                 | -                    |
|     |                | Hải Hậu       | 255                        | 230                                | 1,109                                  | DH Bắc Bộ | 35                                 | -                    |
|     |                | Nghĩa Hưng    | 202.3                      | 250.5                              | 808                                    | DH Bắc Bộ | 25                                 | -                    |
| 5   | Ninh<br>Bình   | Kim Sơn       | 172.4                      | 207                                | 833                                    | DH Bắc Bộ | 25 (6)                             | -                    |
| 6   | Thanh<br>Hóa   | Nga Sơn       | 142.5                      | 145                                | 983                                    | DH BTB    | 27 (3)                             | -                    |
|     |                | Hậu Lộc       | 164                        | 141.5                              | 1,159                                  | DH BTB    | 27 (5)                             | -                    |
|     |                | Hoàng Hóa     | 221.6                      | 202.2                              | 1,096                                  | DH BTB    | 43 (6)                             | -                    |
|     |                | TX Sầm Sơn    | 12.4                       | 17.89                              | 693                                    | DH BTB    | 5 (1)                              | III                  |
|     |                | Quảng Xương   | 227.9                      | 198.2                              | 1,150                                  | DH BTB    | 36 (9)                             | -                    |
|     |                | Tĩnh Gia      | 225.2                      | 457.3                              | 492                                    | DH BTB    | 34 (13)                            | -                    |
| 7   | Nghệ An        | Quỳnh Lưu     | 353.6                      | 609.6                              | 580                                    | DH BTB    | 33 (1)                             | -                    |
|     |                | Diễn Châu     | 218.2                      | 305                                | 715                                    | DH BTB    | 39 (6)                             | -                    |
|     |                | Nghi Lộc      | 195.8                      | 348.1                              | 562                                    | DH BTB    | 30 (4)                             | -                    |
|     |                | TX Cửa Lò     | 5.1                        | 10.05                              | 507                                    | DH BTB    | 7 (1)                              | III                  |
| 8   | Hà Tĩnh        | Nghi Xuân     | 100.3                      | 218                                | 460                                    | DH BTB    | 19 (9)                             | -                    |

|    |                |                 |        |        |        |        |         |     |
|----|----------------|-----------------|--------|--------|--------|--------|---------|-----|
|    |                | Lộc Hà          | 86.2   | 118.31 | 729    | DH BTB | 12 (4)  | -   |
|    |                | Thạch Hà        | 139    | 356.4  | 390    | DH BTB | 31 (7)  | -   |
|    |                | Cẩm Xuyên       | 153.5  | 635.6  | 242    | DH BTB | 27 (4)  | -   |
|    |                | Kỳ Anh          | 168.4  | 1068   | 158    | DH BTB | 33 (8)  | -   |
| 9  | Quảng Bình     | Quảng Trạch     | 199.6  | 612    | 326    | DH BTB | 33 (8)  | -   |
|    |                | Bố Trạch        | 171.9  | 2123.1 | 81     | DH BTB | 30 (2)  | V   |
|    |                | Đồng Hới        | 94.1   | 155.5  | 605    | DH BTB | 16      | III |
|    |                | Quảng Ninh      | 90     | 1191   | 76     | DH BTB | 15 (1)  | V   |
|    |                | Lệ Thủy         | 143.6  | 1410.6 | 102    | DH BTB | 28 (6)  | V   |
| 10 | Quảng Trị      | Vĩnh Linh       | 88.2   | 646.9  | 136    | DH BTB | 22 (3)  | -   |
|    |                | Gio Linh        | 73.7   | 472.91 | 156    | DH BTB | 21 (3)  | -   |
|    |                | Triệu Phong     | 108.01 | 353    | 306    | DH BTB | 19 (5)  | -   |
|    |                | Hải Lăng        | 99.4   | 423.7  | 235    | DH BTB | 20 (2)  | -   |
| 11 | Thừa Thiên Huế | Phong Điền      | 105.1  | 957.7  | 110    | DH BTB | 16 (5)  | V   |
|    |                | Quảng Điền      | 91.5   | 163.1  | 561    | DH BTB | 8 (7)   | V   |
|    |                | Phú Vang        | 178.97 | 280.3  | 638    | DH BTB | 20 (11) | V   |
|    |                | Phú Lộc         | 149.4  | 728.1  | 205    | DH BTB | 23 (8)  | V   |
| 12 | Đà Nẵng        | Hoàng Sa        | 0      | 0      | -      | DH NTB | 0       | -   |
|    |                | Q. Liên Chiểu   | 71.8   | 75.7   | 948    | DH NTB | 5       | (I) |
|    |                | Q. Thanh Khê    | 12.76  | 0.82   | 15,561 | DH NTB | 10      | (I) |
|    |                | Q. Hải Châu     | 12.65  | 8.33   | 1,519  | DH NTB | 13      | (I) |
|    |                | Q. Sơn Trà      | 112.2  | 59.72  | 1,879  | DH NTB | 7       | (I) |
|    |                | Q. Ngũ Hành Sơn | 50.1   | 36.52  | 1,372  | DH NTB | 4       | (I) |
| 13 | Quảng Nam      | Điện Bàn        | 195.05 | 214.7  | 908    | DH NTB | 20      | IV  |
|    |                | TP Hội An       | 121.7  | 61.5   | 1,979  | DH NTB | 13      | III |
|    |                | Duy Xuyên       | 128.6  | 297.85 | 432    | DH NTB | 14 (4)  | V   |
|    |                | Thăng Bình      | 186.96 | 384.75 | 486    | DH NTB | 22 (8)  | V   |
|    |                | TP Tam Kỳ       | 123.66 | 92.64  | 1,335  | DH NTB | 13 (1)  | III |
|    |                | Núi Thành       | 142.02 | 533.03 | 266    | DH NTB | 17 (6)  | V   |
| 14 | Quảng Ngãi     | Bình Sơn        | 177.94 | 463.86 | 384    | DH NTB | 25 (6)  | V   |
|    |                | Sơn Tịnh        | 192.84 | 343.57 | 561    | DH NTB | 11 (2)  | -   |
|    |                | Tư Nghĩa        | 178.13 | 227.3  | 784    | DH NTB | 15      | V   |
|    |                | Mộ Đức          | 142.17 | 212.23 | 670    | DH NTB | 13 (5)  | V   |
|    |                | Đức Phổ         | 150.57 | 371    | 406    | DH NTB | 15 (5)  | V   |
| 15 | Bình Định      | Hoài Nhơn       | 218.36 | 412.95 | 529    | DH NTB | 17 (5)  | IV  |
|    |                | Phù Mỹ          | 186.3  | 548.88 | 339    | DH NTB | 19 (7)  | V   |
|    |                | Phù Cát         | 192.83 | 678.49 | 284    | DH NTB | 18 (5)  | V   |

|    |                 |                          |        |         |       |        |        |     |
|----|-----------------|--------------------------|--------|---------|-------|--------|--------|-----|
|    |                 | Tuy Phước                | 185.97 | 216     | 861   | DH NTB | 13     | V   |
|    |                 | TP Quy Nhơn              | 260.24 | 284.28  | 915   | DH NTB | 21 (1) | I   |
| 16 | Phú Yên         | TX Sông Cầu              | 101.52 | 489.3   | 207   | DH NTB | 14 (5) | IV  |
|    |                 | Tuy An                   | 127.9  | 399.3   | 320   | DH NTB | 16 (8) | V   |
|    |                 | TP Tuy Hòa               | 142.67 | 106.82  | 1,336 | DH NTB | 16 (1) | II  |
|    |                 | Đông Hòa                 | 115.25 | 269.6   | 427   | DH NTB | 10 (2) | V   |
| 17 | Khánh Hòa       | Vạn Ninh                 | 126.8  | 550.1   | 231   | DH NTB | 13     | IV  |
|    |                 | TX Ninh Hòa              | 227.63 | 1198.6  | 190   | DH NTB | 27     | IV  |
|    |                 | TP Nha Trang             | 254.03 | 250.7   | 1,013 | DH NTB | 27     | I   |
|    |                 | Cam Lâm                  | 103.37 | 543.82  | 190   | DH NTB | 14     | V   |
|    |                 | TP Cam Ranh              | 125.3  | 316.4   | 396   | DH NTB | 15     | III |
| 18 | Ninh Thuận      | Thuận Bắc                | 34.68  | 319.93  | 108   | DH NTB | 6      | -   |
|    |                 | Ninh Hải                 | 91.34  | 253.9   | 360   | DH NTB | 9      | V   |
|    |                 | TP Phan Rang - Tháp Chàm | 175.83 | 78.9    | 2,229 | DH NTB | 16     | III |
|    |                 | Ninh Phước               | 135.01 | 908.1   | 149   | DH NTB | 9 (2)  | V   |
|    |                 | Thuận Nam                | 54.77  | 564.53  | 97    | DH NTB | 8      | -   |
| 19 | Bình Thuận      | Tuy Phong                | 131.7  | 795.4   | 166   | DH NTB | 12 (1) | IV  |
|    |                 | Bắc Bình                 | 118.37 | 1825.33 | 65    | DH NTB | 18     | V   |
|    |                 | TP Phan Thiết            | 202    | 206.4   | 979   | DH NTB | 18     | II  |
|    |                 | Hàm Thuận Nam            | 91.1   | 1051.8  | 87    | DH NTB | 13     | V   |
|    |                 | Thị xã La Gi             | 112.6  | 182.8   | 616   | DH NTB | 9      | -   |
|    |                 | Hàm Tân                  | 73.1   | 738.56  | 99    | DH NTB | 10 (1) | V   |
| 20 | Bà Rịa Vũng Tàu | Côn Đảo                  | 4.528  | 75.16   | 60    | DH ĐNB | 15     | V   |
|    |                 | Xuyên Mộc                | 132.1  | 642.2   | 206   | DH ĐNB | 13     | V   |
|    |                 | Đất Đỏ                   | 64.3   | 190     | 338   | DH ĐNB | 8      | V   |
|    |                 | Long Điền                | 118.9  | 77      | 1,544 | DH ĐNB | 7      | V   |
|    |                 | TP Vũng Tàu              | 248.1  | 140.3   | 1,768 | DH ĐNB | 17     | I   |
| 21 | Tp. Hồ Chí Minh | Cần Giờ                  | 65.3   | 65.4    | 998   | DH ĐNB | 7      | V   |
| 22 | Long An         | Cần Giuộc                | 161,4  | 211,4   | 763   | DH TNB | 17     | -   |
|    |                 | Cần Đước                 | 169,4  | 185,1   | 915   | DH TNB | 17     | -   |
| 23 | Tiền Giang      | Gò Công Đông             | 143.4  | 267.7   | 536   | DH TNB | 13 (2) | V   |
|    |                 | Tân Phú Đông             | 42.9   | 202.08  | 212   | DH TNB | 8      | -   |
| 24 | Bến Tre         | Bình Đại                 | 131.8  | 380.7   | 346   | DH TNB | 20 (2) | V   |
|    |                 | Ba Tri                   | 201.8  | 351.5   | 574   | DH TNB | 23 (6) | V   |
|    |                 | Thạnh Phú                | 139.3  | 400.7   | 348   | DH TNB | 18 (8) | V   |

|    |            |               |       |        |       |        |        |     |
|----|------------|---------------|-------|--------|-------|--------|--------|-----|
| 25 | Trà Vinh   | Duyên Hải     | 90    | 385    | 234   | DH TNB | 11 (2) | IV  |
|    |            | Càng Long     | 165.7 | 300.3  | 552   | DH TNB | 14 (1) | V   |
|    |            | Cầu Kè        | 121.2 | 345.5  | 351   | DH TNB | 11 (2) | V   |
|    |            | Cầu Ngang     | 133.5 | 319.1  | 418   | DH TNB | 15     | V   |
|    |            | Châu Thành    | 140.4 | 335.3  | 419   | DH TNB | 14 (3) | V   |
|    |            | Trà Cú        | 166.7 | 369.7  | 451   | DH TNB | 19 (4) | V   |
|    |            | Tiểu Cần      | 108.7 | 220.5  | 493   | DH TNB | 11     | V   |
|    |            | Tp. Trà Vinh  | 88.4  | 68.2   | 1,296 | DH TNB | 10     | III |
| 26 | Sóc Trăng  | Cù Lao Dung   | 62    | 76.16  | 814   | DH TNB | 8 (2)  | V   |
|    |            | Trần Đề       | 130   | 378.8  | 343   | DH TNB | 11     | V   |
|    |            | TX Vĩnh Châu  | 146.8 | 473.4  | 310   | DH TNB | 10     | IV  |
| 27 | Bạc Liêu   | TP Bạc Liêu   | 35.4  | 175.4  | 202   | DH TNB | 10 (2) | II  |
|    |            | Hòa Bình      | 102   | 411.8  | 248   | DH TNB | 8 (2)  | V   |
|    |            | Đông Hải      | 140   | 561.6  | 249   | DH TNB | 11 (4) | V   |
| 28 | Kiên Giang | Phú Quốc      | 82.7  | 589.4  | 140   | DH TNB | 10     | V   |
|    |            | TX Hà Tiên    | 44.6  | 99     | 451   | DH TNB | 7      | III |
|    |            | Kiên Lương    | 74.8  | 472.9  | 158   | DH TNB | 13     | IV  |
|    |            | Hòn Đất       | 155.6 | 1046.7 | 149   | DH TNB | 14     | V   |
|    |            | TP Rạch Giá   | 205.7 | 103.6  | 1,986 | DH TNB | 12     | II  |
|    |            | Châu Thành    | 138.8 | 285.4  | 486   | DH TNB | 10     | V   |
|    |            | An Biên       | 123.7 | 400.1  | 309   | DH TNB | 9 (2)  | V   |
|    |            | An Minh       | 120.2 | 590.6  | 204   | DH TNB | 11 (4) | V   |
| 29 | Cà Mau     | Thới Bình     | 138.8 | 640    | 217   | DH TNB | 12     | V   |
|    |            | Trần Văn Thới | 191.8 | 716.2  | 268   | DH TNB | 13     | V   |
|    |            | Phú Tân       | 113.4 | 463.9  | 244   | DH TNB | 9 (1)  | V   |
|    |            | Đầm Dơi       | 180.9 | 826    | 219   | DH TNB | 16 (1) | V   |
|    |            | Năm Căn       | 68.8  | 494.1  | 139   | DH TNB | 8 (1)  | V   |
|    |            | Ngọc Hiển     | 79.5  | 733.1  | 108   | DH TNB | 7 (5)  | V   |
|    |            | U Minh        | 92.3  | 774.6  | 119   | DH TNB | 8 (2)  | V   |

Chú thích:

- DH: Duyên hải
- DH BTB: Duyên hải Bắc Trung Bộ
- DH NTB: Duyên hải Nam Trung Bộ
- DH ĐNB: Duyên hải Đông Nam Bộ
- DH TNB: Duyên hải Tây Nam Bộ
- (\*) số các xã đảo đặc biệt khó khăn được hưởng ưu đãi về đầu tư hạ tầng thiết yếu theo Quyết định 539/QĐ-TTg ngày 1/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bài báo: <http://biendong.net/component/content/article/751-vung-bin-vit-nam-giau-tim-nng-khoang-sn.html>
2. Bài báo: <http://dised.vn/LinkClick.aspx?fileticket=L4LNGGXfv54%..>
3. Bài báo: <http://ecc.cnv.vn/news/detail/746/gioi-thieu-ve-cac-dao-va-quan-dao-cua-viet-nam.cnv>
4. Bài báo: <http://www.baodaydung.com.vn/news/vn/quy-hoach-kien-truc/quy-hoach/quy-hoach-vung-bac-trung-bo-va-duyen-hai-mien-trung-den-2020.html>
5. Bài báo: <http://www.vncitiesdata.vn/ThongTinDoThiQG/QHVungTinh.aspx>
6. Đề án “Phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”.
7. Đề án “Quy hoạch xây dựng Vùng Duyên hải Bắc Bộ đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050”
8. Lê Thị Hoa: “Giải pháp phát triển liên kết thương mại khu vực ven biển Bắc Bộ đến năm 2020”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, 2012.
9. Nghị định số 20/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/3/1998 về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 3/3/2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/1998 ngày 31/13/1998 về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
10. Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.
11. Quy hoạch vùng nguyên liệu theo quyết định số 125/2005/QĐ-TTg ngày 1/6/2005 về một số chính sách khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy hải sản trên biển và hải đảo.
12. Quyết định 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam.
13. Quyết định 312/QĐ-TTg ngày 14/3/2007 về cơ chế ưu đãi đối với đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận.
14. Quyết định 38/2006/QĐ-TTg ngày 14/2/2006 về Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đảo Phú Quốc và cụm đảo Nam An Thới.
15. Quyết định 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020.
16. Quyết định số 1114/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020.

17. Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 23/9/2008 về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020.

18. Quyết định số 2199/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

19. Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020"

20. Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 23/3/2010 phê duyệt Đề án đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển và hải đảo Việt Nam.

21. Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020.

22. Quyết định số 6592/QĐ-BCT ngày 30/12/2008 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển điện lực các huyện đảo Việt Nam giai đoạn 2006-2010, có xét đến năm 2015.

23. Trang thông tin Bách khoa toàn thư mở: <http://vi.wikipedia.org/>

24. Trang thông tin điện tử Bộ Công thương.

25. Trang thông tin điện tử của Chính phủ: <http://www.chinhphu.vn/>

26. Trang thông tin Học viện Bưu chính viễn thông: <http://ptit.edu.vn/>

27. Trang Xúc tiến Thương mại – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: <http://xttm.agroviet.gov.vn/>

28. Trang thông tin Tổng cục Thống kê - <http://www.gso.gov.vn/>